

Lê Việt Thường

NHỮNG NGỘ NHẬN LÂU ĐỜI VỀ NHO GIÁO

(Phần Một)

NHẬP ĐỀ



Vì cuộc đời ngắn ngủi và thế hệ chúng ta sinh ra khi Tây Phương đang ở tột đỉnh của Văn Minh cũng như quanh ta sách vở phần lớn đang “đồng ca” về sự Hùng Cường của họ, khiến chúng ta có cảm tưởng rằng tình trạng các nước Tây Phương nếu không luôn luôn thì ít nhất trong phần lớn lịch sử của họ, chiếm được địa vị trội vượt khi so sánh với các nền Văn Minh khác. Điều trên dễ dẫn đến kết luận rằng đó là nhờ tính Ưu Thắng của nền Văn Hóa Tây Phương. Tuy nhiên, nếu chúng ta nghiên cứu một cách nghiêm túc hơn Lịch Sử Văn Minh của Nhân Loại với các Học Giả hàng đầu trên Thế Giới thì có lẽ ta sẽ có một hình ảnh khác, rất khác nữa! Thật vậy, Tây Phương chỉ thực sự hùng cường mới mấy trăm năm gần đây thôi, và suốt chiều dài Lịch Sử Nhân Loại, “ngọn đuốc” Văn Minh có khuynh hướng “chuyển tay” từ dân tộc này qua dân tộc khác. Và hình như không có dân tộc nào chiếm được ‘độc quyền’ trong lãnh vực này cả!

Tình trạng có lẽ cũng tương tự bên miền Viễn Đông. Phần lớn trong chúng ta thường có cảm tưởng về một nước Tàu to lớn hiện hữu lâu đời bên cạnh những nước nhỏ trong đó có Việt Nam. Mà không ngờ rằng hình ảnh về một nước Tàu ‘vĩ đại’ chỉ thực sự có từ thời Tần Hán, tức cách đây khoảng hơn hai ngàn năm một chút và như một học giả Trung Hoa danh tiếng, Trương Quang Trục khẳng định, “điểm gốc của văn minh Trung Hoa” chỉ bao gồm vài ba bộ lạc “ở ba tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Hà Nam, lưu vực sông Hoài” (1) mà thôi! Trong khi đó, đại tộc Bách Việt đã có một thời chiếm cứ toàn thể lãnh thổ nước Tàu ngày nay.

Có lẽ một trong những nguyên nhân chính yếu của điều Ngộ Nhận nêu trên là tự thân việc bàn về nguồn gốc của bất cứ dân tộc nào đã là một chuyện ‘nhiều khê’; mà bàn về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam thiết tưởng lại còn ‘nhiều khê’ hơn nữa, do hoàn cảnh đặc thù của chúng ta. Lý do là vì đối tượng nghiên cứu, học

hỏi của khoa Cổ Sử nằm ở một thời rất xa trong quá khứ, nên quả là chuyện ‘nhiều khê’ khi phải tìm kiếm dữ kiện, bằng chứng. Vậy nên, trong một thời gian dài, khoa Cổ Sử thường dựa trên những giả thuyết rất là ‘bấp bênh’.

Vào thập niên 1960, sau nhiều năm nghiên cứu về Nguồn Gốc nước nhà, Cô Triết Gia Kim Định mới đưa ra lý thuyết VIỆT NHO với hai đề quyết lớn sau đây:

- Một là người Bách Việt làm Chủ nước Tàu trước người Tàu
- Hai là người Bách Việt đã góp công vào việc hình thành Nho Giáo sơ khởi, khiến cho dư luận ‘xôn xao’ một thời !

May mà gần đây nhờ những tiến bộ Khoa Học với kỹ thuật ‘định tuổi’ bằng Carbon 14 trong ngành Khảo Cổ, hay kỹ thuật ‘Gene DNA’ trong Di Truyền học hoặc phương pháp nghiên cứu Mới trong Ngôn Ngữ học...vvv...khiến cho công việc đặt Giả Thuyết đỡ ‘bấp bênh’ hơn xưa. Tuy nhiên cũng còn rất nhiều điều khó khăn cần phải được khắc phục. Mà một trong những phương thức được áp dụng ngày nay để giải quyết các khó khăn là sự cộng tác Liên Ngành nhằm giúp đương sự nhìn vấn đề dưới nhiều góc cạnh khác nhau, để đưa đến những sáng kiến mới mẻ cũng như những bổ túc cần thiết giữa các ngành về phương diện Lý Chứng.

Thật vậy, nhờ vốn kiến thức Uyên Bác của Cô Triết Gia trong nhiều lãnh vực khác nhau có thể áp dụng vào vấn đề Nguồn Gốc nước nhà cộng với một Trực Giác bén nhạy và óc Nhất Quán của một Triết Gia mà chủ thuyết VIỆT NHO đã được khám phá ra.

D) BÁCH VIỆT LÀ CHỦ ĐÀU TIÊN CỦA NƯỚC TÀU

Về phương diện Cổ Sử, trước khi dùng Sử Truyền để trình bày Nguồn Gốc của phân đất của Viễn Đông mà ngày nay có tên là nước Tàu, đồng thời kiểm chứng sự khả tín của các dữ kiện trong Sử Truyền với các khám phá Khoa Học mới mẻ nhất, chúng tôi xin được trích dẫn dưới đây ý kiến của một Học Giả VN, Cố Ls Cung Đình Thanh về Giá Trị của Sử Truyền: “Một điều lạ là những sử liệu xưa kia coi là giá trị nhất, khả tín nhất thì lại có vẻ trái ngược sự thực mới được khoa học phơi bày nhất, trong khi những truyền thuyết mà học giả thời thuộc Pháp hay xa hơn nữa, thời chịu văn hóa Trung Hoa vẫn cho là mê tín, hoang đường xem ra lại gần sự thực hơn”(2).

Và sau đây là phần tóm lược khái quát về nội dung của Sử Truyền liên quan đến Nguồn Gốc của Viễn Đông:

“Câu chuyện xảy ra vào thời mở đầu Tân Thạch, tương đương với Sung Tích kỳ (Holocene) vào lối hơn 10.000 trước đây. Sau khi băng giá tan rã, khí hậu trở nên ẩm áp, loài người lục đục dời bỏ những hang động trong dãy Thiên Sơn (Tây Bắc Tibet và Tây Tân Cương) để thiên di xuống các vùng bình nguyên.

Trong đoàn người tiến về phía Đông, có hai chi gọi là Bắc Tam Hệ và Nam Tam Hệ.

Bắc Tam Hệ là ba phái đi theo Thiên Sơn Bắc lộ gồm có:

- Phái Mãn tộc chiếm lĩnh vùng cực bắc Trung Hoa ngày nay
- Phái Mông Cổ chiếm lĩnh chính Bắc Trung Hoa
- Phái Đột Quyết (Turcs) chiếm lĩnh Tây Bắc Trung Hoa và Đông Nam Tây Bá Lợi Á

Nam Tam Hệ gồm có ba tộc là Miêu, Hoa, Tạng:

- Tạng tộc (Tibetans) thì đi lần theo Thiên Sơn Nam Lộ tới định cư ở vùng Hy Mã Lạp Sơn, rồi sau lan ra vùng Thanh Hải, Tây Khương.

Về hai tộc Viêm Hoa thì thoát kỳ thủy

- Viêm Việt theo dòng sông Dương Tử vào khai thác vùng Trường Giang Thất Tỉnh tức là bảy tỉnh thuộc Dương Tử Giang là Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, An Huy, Chiết Giang, rồi lần lần một mặt theo bình nguyên Hoa Bắc lên khai thác vùng Hoàng Hà Lục Tỉnh là Hà Nam, Hà Bắc, Sơn Tây, Sơn Đông, Thiểm Tây, Cam Túc. Còn phía Nam thì lan tới lưu vực thứ ba gọi là Việt Giang Ngũ Tỉnh gồm Vân Nam, Quý Châu, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến.

- Cả năm tỉnh này từ lâu đều có người Viêm Việt cư ngụ. Theo Chu Cốc Thành trong quyển ‘Trung Quốc Thông Sử’ và một số Sử Gia khác thì Viêm Việt đã có mặt ở khắp nước Trung Hoa cổ đại, trước khi các dòng tộc khác tràn vào, nên Viêm Việt kể là CHỦ ĐÀU TIÊN.

Khi Viêm Việt đã định cư rồi Hoa Tộc tuy theo Thiên Sơn Nam Lộ như Viêm Việt nhưng còn sống đời săn hái vùng Tân Cương, Thanh Hải, hồi đó còn là Phục Địa vì cát chưa lấn được những đất phì nhiêu để biến thành sa mạc như ta thấy ngày nay, về sau họ theo khừ sông Hoàng Hà tiến vào Bắc Trung Hoa chiếm lại đất của Viêm Việt ở vùng này, và bị Si Vuu lãnh tụ Viêm Việt chống cự. Lãnh tụ Hoa Tộc là Hiên Viên tập hợp lại các bộ lạc Hoa Tộc để cùng với Viêm Việt ba lần đại chiến trong đó có trận Trác Lộ. Từ khi Si Vuu bị tử trận thì Hoa Tộc bá chiếm 6 tỉnh lưu vực Hoàng Hà để lập quốc. Hiên Viên nhờ vậy được công kênh lên làm tổng tù trưởng và xưng hiệu là Hoàng Đế.” (3)

Các cuộc Thiên Di vừa nêu trên có lẽ liên quan đến hiện tượng Biên Tiên, “biên lùi” và các con Đại Hồng Thủy.

“Khoa Học ngày nay cho biết là có 20 thời kỳ Băng Hà và Giáng Băng trong 2 triệu năm qua, tương đương với 20 thời kỳ nước lên xuống. Riêng ở hậu kỳ Pleistocene nghĩa là vào thời gian có người Khôn Ngoan tức từ 125.000 đến 10.000 năm cách ngày nay, có 5 lần nước biển lên xuống ở Đông Nam Á vào khoảng 100.000, 80.000, 60.000, 40.000 và 18.000 năm cách ngày nay. Riêng

đợt Biển Tiến cuối cùng, sau thời kỳ Băng Hà Wiirm tan, khởi đầu vào khoảng 18.000 năm trước ngày nay. Lúc đó nước biển thấp hơn bây giờ là 130 m. Mỗi năm biển tiến trung bình 10 mm, đến khoảng gần 8.000 năm trước, mức nước biển tương đương với mức nước biển ngày nay. Tuy nhiên có 3 lần nước biển tiến đột ngột và xảy ra vào khoảng 14.000, 11.590 và 8.000 năm cách ngày nay”(4)

Các sự kiện, biến cố mà Sử Truyền đề cập ở trên có lẽ nằm trong khoảng thời gian của ba con Đại Hồng Thủy gần nhất, ngoài ra nếu căn cứ trên NIÊN ĐẠI của các trận Hồng Thủy, thì các sự kiện, biến cố mà Sử Truyền đề cập có lẽ đã xảy ra với con Đại Hồng Thủy thứ NHÌ ở đợt Biển Tiến cuối cùng của hậu kỳ Pleistocene.

Theo Bs Stephen Oppenheimer, những cơn động đất do những chấn động địa chấn thời kỳ hậu Băng Hà gây ra là những trận động đất dữ dội nhất từng được biết đến, kéo theo những cơn sóng lớn dữ dội tràn vào Thái Bình Dương nhận chìm tất cả các bờ biển và vùng nội địa bằng phẳng theo một đường thẳng.(5) Những người sống sót phải tìm đường ra đi và một phương thức có thể áp dụng là nương theo các con sông lớn, giống như lộ trình phát tán ngôn ngữ mà nhà ngôn ngữ học Johanna Nichols chủ trương, tức từ miền duyên hải lên miền núi. Do đó, S. Oppenheimer mới đưa ra giả thuyết về “Quê Hương miền Duyên Hải và nơi Lánh Nạn miền Núi Cao” cho cư dân Tiên Sử của Đông Á và Đông Nam Á.

Trở lại Sử Truyền, sau khi con Đại Hồng Thủy thứ NHÌ chấm dứt vào lối hơn 10.000 năm trước đây, hai Chi của dân Da Vàng là Bắc Tam Hệ gồm ba phái Mãn Tộc, Mông Cổ, Đột quyết, và Nam Tam Hệ gồm Miêu, Hoa, Tạng, thiên di về miền đồng bằng và duyên hải. Chuyện này chỉ xảy ra nếu đúng như chủ trương của S. Oppenheimer là TRƯỚC ĐÓ, những người sống sót của con Đại Hồng Thủy thứ NHÌ lần theo các con sông lớn để lên “Tỵ Nạn” ở vùng núi. Do đó, các dữ kiện và lý thuyết KHOA HỌC mới mẻ có vẻ rất AN KHỚP với chủ trương “Thiên Sơn” của SỬ TRUYỀN Viễn Đông.

Phần trình bày trên đây cho thấy cả Sử Truyền lẫn Khoa Học tân tiến đều xác nhận thuyết VIỆT NHO với đề quyết lớn đầu tiên là đại tộc Bách Việt trong đó có Lạc Việt làm CHỦ nước Tàu trước Hoa Tộc.

Ngoài ra, có một thời các Học Giả tranh cãi để xem đồ Gốm Ngưỡng Thiều và Long Sơn cái nào ‘đẻ’ ra cái nào vì đó là một vấn đề lớn: nếu bảo là Ngưỡng Thiều (ở phía Tây) là khởi điểm thì TÀU đặt nền móng Văn Minh; còn bảo là Long Sơn (phía Đông) thì là do LẠC VIỆT. Vậy mà Ts W. G. Solheim II lại còn đi xa hơn nữa khi quả quyết rằng cả hai nơi Ngưỡng Thiều và Long Sơn đều do Văn Hóa Hòa Bình phát xuất.(6) Thêm một bằng chứng của giới Học Giả Quốc Tế củng cố cho chủ thuyết Việt Nho.

Chủ trương của Ts W. G. Solheim II gặp sự chống đối chính yếu trong ngành Ngôn Ngữ học. Lý do có lẽ là tại đa số các nhà Ngôn Ngữ học Lịch Sử vì căn cứ nhiều trên Chữ Viêt và VĂN BẢN nên thường ‘rập khuôn’ theo mô thức phát tán BẮC-NAM, đi ngược lại với chủ trương NAM-BẮC của những nhà Khảo Cổ như W.G. Solheim, W. Meacham, Charles Higham cũng như của các khám phá gần đây của khoa Di Truyền học với địa bàn hoạt động hàng chục ngàn năm về trước trong lãnh vực Cổ Sử học tại miền Viễn Đông.

Trong khi đó, lịch sử Chữ Viêt mới bắt đầu khoảng 6.000 năm trước đây; do đó địa bàn hoạt động của đa số các nhà ngôn ngữ Lịch Sử thường giới hạn ở 6 hoặc 7.000 năm trước đây. Và đó là thời Tiền Sử gần của miền Viễn Đông vì sau đó là các nhà Hạ Thương Chu. Sự phát tán các ngôn ngữ Hoa Tộc bắt đầu cách đây khoảng 3.000 năm vào thời nhà Chu, trở nên mạnh mẽ hơn dưới các đời Tần, Hán, cùng với sự bành trướng ảnh hưởng của người Hoa Hán về phương Nam đã tóm thâu không biết bao nhiêu sáng kiến của dân Bách Việt mang về làm của riêng.

Lấy một thí dụ về cây Lúa Nước là một trong những phát minh nền tảng của nền Văn Minh Nông Nghiệp tại Đông Nam Á. Quý Vị chắc còn nhớ là trước kia khi học Sử Sách, chúng ta đã được dạy là nhờ Thái Thú Nhâm Diên của Tàu vào khoảng 2.000 năm trước đây, đã có công sang nước ta giảng dạy nên dân ta mới biết cày cấy lấy gạo mà ăn.

Nhưng vấn đề nguồn gốc Lúa Nước đã bắt đầu được đặt lại với Ts Solheim II khi nhóm ông tìm thấy tại vùng Non Nok Tha, phía Bắc Thái Lan Hạt Lúa có niên đại cổ hơn giống lúa ở Trung Hoa hay Ấn Độ cả ngàn năm.

Ngay cả nhà Khảo Cổ Peter Bellwood, tuy bất đồng ý kiến với Ts Solheim II ở những điểm khác, cũng cổ võ cho thuyết quê hương lúa nước phải ở vùng khí hậu nhiệt đới từ Đông Dương xuống Mã Lai, Miến Điện mới là thích hợp (7).

Một trong những dữ kiện mới nhất là nhà Khảo Cổ gốc Thái Surin Pookajorn đã tìm thấy những hạt lúa ở hang Sakai có niên đại C14 đến 9260-7620 năm trước đây.(8)

Bs Stephen Oppenheimer đã kết luận về vấn đề Lúa Nước như sau: “Nay chúng ta có một hình ảnh mới, lạ lùng là : thay vì cái mô thức cho Trung Hoa là nơi phát sinh kỹ thuật trồng lúa nước, ta thấy chính giống người nói tiếng Nam Á ở Đông Dương thường bị coi là giống Man Di lại dạy cho người Trung Hoa kỹ thuật thuần hóa Lúa Nước”.(9)

Lúa Nước, một trong những thành tố nền tảng của nền Văn Minh Nông Nghiệp tại Đông Nam Á, là một trường hợp Điển Hình về sự Thoán Đoạt công trình Khám Phá của dân Bách Việt bởi người Hoa Hán. Cùng số phận với Lúa Nước, còn nhiều khám phá khác như Tầm Tang, Đồ Đồng, Đồ Gốm..... và ngay cả Văn Tự ít nhất ở đợt ‘tại Thiên thành Tượng’.

Tóm lại, vì hình ảnh một nước Tàu lâu đời và to lớn “đứng” bên cạnh những nước nhỏ trong đó có Việt Nam, thực sự chỉ mới có từ thời Tần Hán tức cách đây khoảng 2.000 năm mà thôi, trong khi đó như vừa được trình bày ở trên, dân Viêm Việt đã có mặt trên toàn thể địa vực tương đương với nước Tàu ngày nay ngay từ đầu, và đó chính là lý do và nguồn gốc của sự Ngộ Nhận về Chủ Quyền trên vùng lãnh thổ nêu trên.

[Trong các bài viết trước đây, chúng tôi có đề cập đến sự kiện là theo các khám phá mới nhất của các ngành Di Truyền, Khảo Cổ họcngày nay, thì con người Hiện Đại (Homo Sapiens Sapiens) từ Phi Châu đến định cư đầu tiên tại vùng Đông Nam Á cách đây khoảng 60.000 năm theo ngã Nam Á. Nhưng phải chờ đến khi miền Bắc bớt lạnh giá tức cách đây khoảng 40.000 năm, (có lẽ sau khi xảy ra hiện tượng ‘đột biến di truyền’ biến da Đen thành da Vàng) thì đoàn người này từ Đông Nam Á mới thiên di lên phía Bắc đến định cư tại vùng đất Cổ Việt tức nước Tàu ngày nay.

Còn nguồn gốc người Hoa Hán là do các đoàn người cũng từ Phi Châu sang, nhưng qua ngã Âu Châu và Trung Á, đến lâu sau LAI giống với dân bản thổ Viêm Việt đã hiện diện từ trước, vào thời kỳ cách đây khoảng từ 15.000 đến 20.000 năm. Lúc ban đầu, họ chỉ bao gồm một vài bộ lạc nhỏ cư ngụ ở phía Tây Bắc trên bờ sông Hoàng Hà Và sau đó xảy ra những diễn biến mà chúng tôi vừa trình bày ở phần trên của bài này].

II) BÁCH VIỆT HÌNH THÀNH NHO GIÁO SƠ KHỞI

A) DẪN NHẬP

Tình trạng cũng tương tự đối với vấn đề Nguồn Gốc của Nho Giáo. Thật vậy, “vì mọi người chỉ quen biết nước Tàu qua hình ảnh một nước Tàu với ngũ thiên niên sử, với giải đất mênh mông chạy dài từ tỉnh Cam Túc Mãn Châu đến Bắc Việt, mà không để ý đến sự khác biệt trong thời gian không gian”(10)

Thật vậy, với sự hiện diện của cư dân Viêm Việt ngay từ đầu tức ở thời Tiền Sử xa xưa, thì có thể nói VIỆT NHO thời đó đã bàng bạc trên khắp nước Tàu trước khi người Tàu xâm nhập. Và sau này tức ở thời Tiền Sử gần hơn, khi người Tàu xâm nhập rồi thì họ cũng chỉ chiếm cứ những khoảng không gian rất ‘khiêm tốn’.

Việt Nho ở thời kỳ đầu tiên của Cổ Việt mà lãnh thổ tương đương với nước Tàu ngày nay, còn được Cố Triết Gia Kim Định gọi ở nơi khác là HOANG NHO, mà nội dung được chứa đựng trong bốn loại sách gọi là : Tam Phần, Ngũ Điển, Bát Sách, Cửu Khâu, mà tương truyền là nhà Chu (1122-225 trước T.L.) đã ‘đề mất’, khiến người sau quên dần dòng văn hóa Hoàng Nho này. Do đó, người Tàu chỉ còn tính lịch sử từ Hoàng Đế 2696 trước T.L. trở lên Thần Nông là 2737 trước T.L. , Phục Hy 2852 trước T.L.

Sau Tam Hoàng đến đợt Tổ thứ hai là Nghiêu Thuấn. Sách Trung Dung chương 30 viết: ‘Trọng Ni tổ thuật Nghiêu Thuấn hiến chương Văn Vũ’ (Trọng Ni- tên Không Tử- thuật lại đạo của ông Tổ mình là Nghiêu ,Thuấn, còn hiến chương thì theo vua Văn, vua Vũ.)

Thế mà, trong sách Mạnh Tử (Ly Lô Hạ) khi đề cập đến nguồn gốc của Vua Thuấn, Văn Vương lại đề quyết chính là người Man Di (Vua Thuấn gốc Đông Di, còn Văn Vương gốc Tây Di) .Vì thế, ta có thể gọi thời này là DI NHO, tức là Nho của dòng tộc Man Di. Xin lưu ý từ ‘Man Di’ là chỉ tên của chủng tộc Man và Di , còn gọi chung là Tứ Di (và vào thời đó, chưa có tính ‘bôi bác’ ‘khinh miệt’ cho là ‘mọi rợ’ như thái độ của người Tàu sau này đối với dân Bách Việt).(11)

Đợt Ba là VIỆT NHO vì Việt cũng là Bách Việt , là tên phổ biến từ thời Chiến Quốc để chỉ các dòng tộc cũ như Tứ Di hay Man Di. (Nhưng riêng về từ ‘Việt’, theo những khám phá mới nhất của Khoa Học ngày nay, thì có những bằng chứng Khảo Cổ về sự hiện hữu của Từ này lên tới ít nhất cho đến đời nhà Thương). Đó là một liên đoàn các dân bản thổ đã cư ngụ từ phía Nam sông Hoàng Hà trải dài tới phía Đông bờ Thái Bình Dương, (và như đã đề cập ở trên) họ cư ngụ khắp vùng lãnh thổ tương đương với nước Tàu ngày nay trước khi Tàu lập quốc và xuất hiện một dân tộc gọi là Tàu. Đoàn cư dân bản địa này gồm nhiều dòng tộc như Viêm Chung, Tam Miêu, Cửu Lê, rồi còn là Cửu Di, Tứ Di...và sau này được gọi chung bằng tên Bách Việt gồm nhiều chi như :

Bộ Việt : miền Kinh Sở.

Liêu Việt : miền Hồ Quảng

U Việt : miền Chiết Giang

Mân Việt : miền Phúc Kiến

Nam Việt : miền Lương Quảng

Lạc Việt : miền Bắc Việt Nam hiện nay.

Chữ VIỆT của đoàn người Bách Việt này được viết với bộ Mễ, chỉ lúa Mễ của nền văn hoá Nông Nghiệp. Mễ là loại lúa nước , khác loại lúa khô, lúa tẻ của Du Mục Hoa Hán

Tóm lại, Hoàng Nho, Di Nho cũng chính là VIỆT NHO, vì khởi thủy chỉ có đại chủng tộc Bách Việt cư ngụ toàn cõi mênh mông từ miền Nam Hoàng Hà đến tận bờ Thái Bình Dương, với nền văn hoá chung là Nho Nguyên Thủy. Việt Nho do đó còn là Nguyên Nho.(12)

B) HOÀNG NHO CHÍNH LÀ VIỆT NHO

Về đề quyết thứ nhất ‘Hoàng Nho cũng chính là Việt Nho’, chúng ta hãy trở lại với bộ ba gọi là ‘Tam Hoàng’ của người Tàu, mà người đọc nếu tinh ý một

chút, có thể nhận thấy tính cách Du Mục, ‘Trọng NAM’ của ‘bộ ba’ ‘Tam Hoàng’ này gồm toàn nhân vật ‘đực rựa’ theo thứ tự của họ là ‘Hoàng Đế-Phục Hy-Thần Nông’ do đó có tính cách ‘Duy Dương’ nên trái với tinh thần triết lý Âm-Dương hai chiều của Kinh Dịch. Vậy nên, cũng đi ngược lại với tính cách Nông Nghiệp, ‘Trọng NỮ’ của ‘bộ ba’ ‘Tam Hoàng’ của Viêm Việt bao gồm ‘Phục Hy-Nữ Oa-Thần Nông’ được xếp theo tinh thần ‘Lưỡng Long Châu Nguyệt’ với nguyên tắc ‘Chúng do Quả vi Chủ’ của Dịch Lý, tức DƯƠNG [=nhiều (‘Chúng’ vì có hai Vị đại diện (Phục Hy và Thần Nông) phải ‘Tôn’ ÂM [ít (‘Quả’) vì chỉ có Nữ Oa] làm CHỦ.

Lý chứng thứ hai về tính Kế Thừa của Việt Nho đối với Hoàng Nho khi so với ‘Nho Tàu’ liên quan đến cách thức đặt Tên các giai đoạn Văn Minh.

Giai đoạn Việt Nho đầu tiên còn gọi là Hoàng Nho thường được chia làm 3 thời kỳ: Tam Hoàng, Ngũ Đế, Tam Đại. Ở thời kỳ Tam Hoàng, để đặt Tên, các dân căn cứ vào Tài Đức mà cụ thể là các Sáng Chế như sự dùng Lửa (Toại Nhân), làm Nhà (Hữu Sào), sáng tạo Kinh Dịch (Phục Hy), làm Ruộng (Thần Nông).....vvv.....

Các Danh Hiệu huyền sử nước ta đều đặt theo lối Tam Hoàng nêu trên tức gọi theo các Phát Minh chứ không gọi theo Dòng Tộc như người Tàu. Thí dụ :

_ phát minh Lửa (Toại Nhân) được ghi vào tên Xích Quỷ, Viêm Việt

_ làm Nhà (Hữu Sào) thì thành Hồng Bàng (=Nhà chim)

_ làm Ruộng (Thần Nông) được ghi vào chữ VIỆT với bộ ‘Mễ’.....vvv.....

_ cặp Phục Hy-Nữ Oa mà ý nghĩa được hình tượng bằng ‘hai đuôi Giao nhau’ trở thành các danh hiệu Nước của Việt tộc: Văn Lang, Giao Chỉ (cả hai chữ đều có hai nét “âm-dương giao thoa”)

TOAI NHÂN: phát minh ra phép dùng Lửa đã chấm dứt thời bắt sống ăn tươi như thú vật, đặng bước vào thời nấu nướng, chiên, xào. Vì liên hệ với cụ Toại Nhân mà chúng ta có tên Xích Quỷ. ‘Quỷ’ là ‘làm Chủ’, còn ‘Xích’ là ‘đỏ’, hiểu là ‘đỏ lửa’, tức làm Chủ được Lửa, hay là áp dụng Lửa vào cuộc sống. Cũng vì thế phương Nam thuộc Xích đế (Tây Bạch đế, Đông Thanh đế, Bắc Huyền đế, ở giữ là Hoàng đế). Chỉ vì liên hệ này mà Việt tộc có tên Viêm tộc.

HỮU SÀO: là ‘có Tổ’ có ý nói tới ‘nhà Sàn’, vì nó giống với ‘Tổ’, Tổ làm trên cây ở giữa Trời cùng Đất. Nhà Sàn cũng vậy, có nóc chỉ Trời, có sàn chỉ Người, có nền chỉ Đất. Vì thế nhà Sàn ám chỉ ‘Trời-Người-Đất’. Sau này, Nho công thức hóa thành Tam Tài là ‘Thiên-Địa-Nhân’, ta quen gọi là Đạo BA.

THẦN NÔNG: có tên Viêm đế và một chuỗi những chim “Lửa” như chim Tắt Phương và chim Chương Dương đều là Thần Lửa phương Nam, cũng như có những Tổ làm Thần Chúc Dong coi về Lửa, tức kỷ niệm thời Tổ Tiên ta còn thờ

Mặt Trời nên mới có những tên như Viêm đế, Viêm bang, Viêm chủng mà nhà Phật dịch là Nhật chủng cũng như nước ta nhận hoa Nhật quỳ làm Quốc hoa.....vvv.....(13)

[Vì đang nói đến thời kỳ Tổ Tiên ta còn thờ Mặt Trời như phần đông các dân tộc sinh sống thời đó, chúng tôi xin được mở một dấu ngoặc để nói thêm một chút về diễn tiến sau đó. Từ thờ Mặt Trời chuyển qua giai đoạn Thờ Trời. Mà Đạo Thờ Trời cùng với Lễ Gia Tiên và cơ cấu Ngũ Hành là 3 cột cái của ‘căn nhà’ Việt Nho.

Thật vậy, Đạo Thờ Trời là của Bách Việt về sau Tàu mượn và dành cho vua, dân không được thờ, đang khi bên ta đến đầu năm 1945, có nơi đến 80% gia đình trong nhà có bàn thờ Ông Thiên.(14)

Và luôn tiện đang nói về Đạo Thờ Trời của Bách Việt, chúng tôi mới chợt nhớ tới trường hợp có người lo cho ‘Ông Trời’ VIỆT làm việc không xuể trước vô số nguyện vọng của dân chúng. Nhưng đó là một điều Ngộ Nhận có lẽ bắt nguồn từ sự kiện người này không nắm vững bản chất của “Ông Trời” Việt Nam cách riêng và Đông Phương cách chung.

Ở đợt Tâm Thức cao nhất thì bản chất của Thượng Đế bên Đông Phương được hiểu là VÔ NGÔI VỊ nên ‘Ông Trời’ VIỆT đâu cần phải giải quyết từng vấn đề của từng cá nhân mà sợ ‘Ông’ làm không xuể ? Lý do là ‘Ông’ đã ‘án định’ tất cả Luật Tắc từ thời ‘Big Bang’ rồi, như luật ‘Âm Dương’ của Dịch Lý chẳng hạn. Và cả Vũ Trụ, Càn Khôn kể cả Con Người cứ tuân theo Luật Tắc đó để mà Sống, mà Tiến Hoá. ‘Ông’ đâu cần mất thì giờ can thiệp nữa như có người lo!

Chính vị Thượng Đế có NGÔI VỊ của phần lớn Tín Hữu bên Tây Phương vì tính cách Can Thiệp nằm sẵn ngay trong bản chất Ngôi Vị mới lo làm không xuể trước các đòi hỏi bất tận của Tín Hữu bên trời Tây]

Xin trở lại vấn đề.

PHUC HY-NỮ OA: mà Cổ Triết Gia Kim Định đề nghị ‘thử máu’, xem là máu Tàu hay máu Việt ? Cổ Triết Gia viết: “Đó là phương pháp rất khoa học vì đây không phải máu chủng tộc mà máu Văn Hóa. Đến lúc thử xong thì toàn lại máu TR (Tiên-Rồng). Phục Hy cũng có tên là Thanh Tinh, rồng xanh, đúng là máu R, còn bà Nữ Oa thì thấy là máu T (Tiên=Chim), vì khi bà chết thì hóa ra chim Tinh Vệ tha đá lấp bể. Tương truyền Nữ Oa lập ra phép Hôn Phối, thực ra là Linh Phối giữa Trời với Đất, Âm với Dương.....”(15)

Mà triết lý Âm-Dương là nền tảng của Kinh Dịch mà tương truyền do Phục Hy sáng tác ra với các Quẻ được tượng hình bằng 6 thẻ RỒNG để chỉ 6 trạng thái Tâm Thức của con người trong cuộc tiến hóa. Điều thú vị ở đây là với Phục Hy chỉ có Quẻ, các đời sau mới thêm Lời vào. Rồi cũng tương truyền Khổng Tử thêm phụ trương gọi là Thập Dục nghĩa là “mười cánh”. Thế là nói lên Chủ Quyền của

VIỆT là Tiên Rồng rồi đó (vì chim đi với Tiên) trên Kinh Dịch là sách nền tảng của Nho Giáo. Nếu Rồng như đã nói ở trên, là 6 thể Rồng của quẻ Kiền mở đầu Kinh Dịch, vậy thì kết phải là mười cánh Chim (biểu tượng Tiên), là Thập Dực vậy (16).

Còn về phía người Tàu, Tam Đại rồi tiếp theo Ngũ Bá, là một sự bất chước lối đặt Tên kiểu Tam Hoàng và Ngũ Đế nhưng đã SA ĐẠO:

Họ không còn dựa trên Tài Đức hay Sáng Chế như Việt Nho hay Hoàng Nho đã làm, mà như với Tam Đại, người Tàu thiên về Cá Nhân nên gọi tên bằng Triều Đại : Hạ-Thương-Chu, Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công...

Sự Sa Đọa nêu trên còn được ghi đó đây: thí dụ Lễ Ký II.307 viết: “Nghieu Thuấn trọng Đức, nhà Hạ trọng Tước, nhà Ân trọng Phú”: đó là những nấc đi Xuống của “Nho Tàu” , từ Đức qua Tước đến Phú.(17)

Lý chứng thứ Ba về tính Kế Thừa của Việt Nho là cách thức gọi Tên theo lối VIỆT: Nữ Oa, Thần Nông....mà không là Oa Nữ, Nông Thần theo lối Hán.

C) DI NHO CHÍNH LÀ VIỆT NHO

Cũng như ở giai đoạn DI NHO, gọi Đế Nghiêu. Đế Thuấn....mà không là Nghiêu Đế, Thuấn Đế....Ngoài ra, như đã đề cập ở trên, theo Mạnh Tử, Vua Thuấn là người Đông Di (=Thuấn, Đông Di chi nhân), còn Văn Vương là người Tây Di (=“Văn Vương, Tây Di chi nhân”), tức cả hai Vị đều là Tứ Di tức là gốc VIỆT cả ! Đó là dựa trên bằng chứng Xác Thực mà nhân chứng không ai khác hơn là Mạnh Tử. Còn đối các Vị khác tuy chưa có bằng chứng hiển nhiên như trên, nhưng có thể cũng nằm trong trường hợp tương tự như Vua Thuấn và Văn Vương vậy !

Ngoài ra, sở dĩ Khổng Tử đề cao Nghiêu Thuấn vì hai ông mang đầy yếu tố VIỆT trong mình. Ông Nghiêu nêu cao đức Thiện Nhượng tức là đức tính căn bản xã hội cộng đồng nguyên thủy của Việt tộc lấy sự cộng tác tương trợ làm cốt cán như thấy trong bầu khí Trống Đồng là thuận hòa từ nhượng cộng tác (xa với lối tranh đấu để sinh tồn)....Ông Thuấn cũng Thiện Nhượng như vậy, lại còn thêm một đức tính trội vượt của Việt tộc là đức Hiếu Thảo.

Hoặc nếu nhìn hơi khác một chút, thì cùng lắm cho Nghiêu là Tàu (Nho) còn Thuấn là Việt thì Khổng Tử kể là nối Việt vào Nho khi ghép hai ông lại một. Đặt Việt trước Nho là Khổng Tử đề cao Thuấn hơn Nghiêu, vì Thuấn hội nhiều nét Việt hơn, như Tâm Tinh là chữ Hiếu, Nghệ Thuật là Ca Vũ (ông Thuấn làm ra nhạc Cửu Thiệu) lại còn kiêm bộ Nạp Ngôn đi sát với dân. Ông Nghiêu chỉ có việc Khoa Học là Thiên Văn Lịch Pháp mà không ám áp tình người như ông Thuấn, và như vậy Thuấn có thể coi như biểu thị cho bước đầu VIỆT Lý được NHO Công Thức Hóa.(18)

Đàng nào thì trừ Đại Vũ, các Vị nêu trên đều chủ trương TRUYỀN HIỀN rất gần với Tinh Thần Dân Chủ của Làng Xã VIỆT. Do đó thêm một lý chứng nữa cho thấy Di Nho cũng chính là VIỆT NHO.

D) GIAI ĐOẠN “TAM ĐẠI”

Và sau đó là giai đoạn TAM ĐẠI: Hạ-Thương-Chu.

1) Nhà HA kéo dài 439 năm (-2205 : -1766 trước T.L.)

Tiếng ‘Hạ’ không phải tên một chủng tộc, mà để chỉ một mảnh đất nhỏ ở mạn Nam sông Hoàng Hà. Đối với người mạn Bắc thì Nam kể như Hạ. Có thể người Chăm Châu Đốc đã ở đây vì họ cũng có tên ‘Hạ’ và có tục cưới RỄ y như ông Vũ nhà Hạ ở quê vợ là Đồ Sơn tức Hội Khê. Cha ông tên là Cỗn được trao cho việc ‘trị thủy’ nhưng thất bại, đến lượt ông Vũ thì thành công.

Chữ ‘Trị Thủy’ hiểu theo ẩn nghĩa là ‘Cai Trị Nước’. Ông Vũ ‘trị thủy’ được là nhờ có con ‘Qui’ nổi lên ở sông Lạc đội quyền sách có 9 khoản. Theo cái nhìn của Huyền Sử thì đó là cách Cai Trị của Lạc Việt gọi là Cứu Lạc, sau Nho Giáo gọi là Hồng Phạm Cứu Trụ với Lạc Thư, tất cả đều phát xuất từ Việt Tĩnh Cương tức là 9 điều xếp theo 9 ô của chữ TỈNH của VIỆT Tộc.(19)

Thật vậy, nhà Hạ còn ở giai đoạn Huyền Sử và thiên Vũ Cống trong Kinh Thư là bản đồ duy nhất còn sót lại trong Kinh Điển về thời này, có thể dùng làm tài liệu để rọi ít nhiều ánh sáng vào cương vực Việt Nho mà trung tâm lại ở phía Nam.

Nếu nói rằng địa vực vận hành của Sử Tàu là 3 châu Kinh, Duyện, Dự nằm trên bờ sông Hoàng Hà, thế mà ở thiên Vũ Cống thì trung tâm (nội phương) lại nằm ở Châu Kinh (tức Kinh Việt) trên bờ sông Dương Tử. Như vậy rõ ràng đã có một sự di chuyển trung tâm từ Dương Tử lên Hoàng Hà.

Mặt khác, nói Đại Vũ lập ra nhà Hạ có nghĩa là làm Vua phương Nam và lập được hai công lớn: một là Đúc Đỉnh, hai là Trị Nước. Trị Nước theo đồng văn có nghĩa là thực hiện nổi nền triết lý Việt Nho vào việc Chính Trị, còn Đúc Đỉnh là đúc hai nền văn hóa Việt Hoa vào một khối kêu là Hoa Hạ.

Tóm lại, Đại Vũ là vị vua đầu tiên mở biên cương liên bang xuống miền Nam, nên huyền sử kêu là lập ra Hoa Hạ, tức các nước phía Nam, thế nên Sử Tàu kể nhà Hạ là nhà Vua đầu tiên của họ. Còn phía Viêm Việt cũng gọi Hạ Vũ là ông Vua có vợ Việt, tức linh phối văn hóa Việt....Đại Vũ đã khéo léo đặt cơ chế của xã hội LÝ của Hoa tộc trên cơ chế xã hội TÌNH của Viêm Việt. Dem ngoại phương đặt vào nội phương, tức là lấy Việt Nho làm phần cốt cán.

Ngoài ra, ‘người Hán tộc có thành kiến Bắc-Nam. Song trải qua nạn Ngũ Hồ, nhà Đông Tấn và các Nam triều thống trị phương Nam hưng thịnh, người Bắc bị Nam hóa nên quan niệm Bắc-Nam dần dần tiêu tán’. Đó là câu nói vô tình chứng minh

nguồn gốc Việt Nam của Nho Giáo, vì khi hai luồng văn hóa giao thoa thì Nam đã chuyển hóa Bắc, rất nhiều lần như vậy tự xa xưa lúc Việt còn gọi là Lạc, Miêu, Man.....

Sự chuyển hóa đã theo MỘT CHIỀU và nhiều lần nên về sau xóa mất ý thức về sự việc , cho nên xảy ra hai hậu quả :

_ một là làm cho người Việt quên hẳn CÔNG ĐÀU của Tổ Tiên mình đối với Văn Hóa

_ hai là không đề phòng với yếu tố Hoa nữa, nên chúng xuất hiện kéo Nho Giáo thiên qua phía Hoa tộc. Thí dụ về sau Đại Vũ KHÔNG Truyền Hiền mà là Truyền Tử thì đã SAI đường Viêm Việt. Sử cũng còn vớt lại một câu rằng Vũ có ý truyền hiền nhưng hiền lại là con Vũ, nên nói là truyền hiền hay truyền tử đều đúng.

Nói chung thì ông Vũ đã cố gắng thực hiện Việt Nho.....Cho nên ta có thể kết luận Đại Vũ là một tiêu biểu cho sự Đúc Kết hai nền văn hóa Việt Hoa,(20) mà sau này còn một Cao ĐỈNH thứ Ba nữa là Khổng Tử. Tiếp theo nhà Hạ là:

2) Nhà THƯƠNG kéo dài 612 năm (-1766: -1154)

Về Văn Hóa thì phát xuất từ Hoài DI tức theo văn hóa Di-Việt. Bà Giản Địch đẻ Tổ nhà Thương theo lối dã hợp của Di, cũng theo mẫu hệ: gọi tên theo Việt như vua Đế Ất (thay vì Ất Đế theo lối Hoa), khi đánh nhà Chu thì nhờ quân các nước Di....., mà Di với Việt có liên hệ chặt chẽ cả về tiếng nói cùng một gốc Nam Á (Austro-Asiatic)....(21)

Chúng ta biết là theo truyền thuyết của người Hoa thì nước Tàu xuất hiện với Hoàng Đế.....tiếp theo sau là Nghiêu Thuần, rồi nhà Hạ, nhưng các việc nêu trên còn nằm trong giai đoạn Huyền Sử. Còn trong giai đoạn Lịch Sử, về phương diện Cổ Sử và Khảo Cổ, nước Tàu chỉ thực sự bắt đầu với nhà Thương, lúc đầu là một bộ lạc với đất đai nhỏ hẹp [(400 x 300) km vuông] như trăm, ngàn ‘tiểu bang’ khác (‘vạn quốc’) của Di Việt, chỉ nổi về Bình Bị, còn về Văn Hoá thì thua xa Di Việt, nên có lẽ vì vậy sách ‘Xuân Thu Tả Truyện’ có câu ‘Hoa Hạ diệt tân Di Địch’ nghĩa là dân Trung Hoa cũng chính là những dân Di Địch mới. Đó là câu sách thoáng qua, nhưng lại phản ảnh một lưu truyền xa xưa mà ta có thể xác định vào thời Thương Ân lúc nhà Thương xâm chiếm văn hóa Di Việt và biến cố này xảy ra ở vùng Sơn Đông, Hà Nam, Hồ Bắc miền Dương Tử giang, An Huy, Giang Tô miền Bắc sông Hoài.....vvv.....mà ẩn tích là di chỉ Long Sơn rất nổi tiếng, vào những thế kỷ 15-12 trước T.L.Chính nhờ cuộc chiếm Long Sơn bởi nhà Thương mà ‘nước Tàu’ mới nhô lên bật ra khỏi tình trạng Bộ Lạc.

Long Sơn là một di chỉ danh tiếng do ông Anderson khai quật được năm 1923 với cái Lịch (nồi có 3 chân rộng) rất thời danh cũng như Đồ Sứ Đen. Long Sơn của Di Việt đã có Làng Xã, có thờ Tổ Tiên cũng như vòng xoáy ốc Tả Nhậm (ngược chiều kim đồng hồ) cũng Rìu có vai và Đồ Gốm có hoa văny như văn

hóa Đông Sơn của Lạc Việt vậy ! Ông Bình Thế Hà đã kết thúc tác phẩm ‘The Cradle of the East’ bằng câu tuyên bố rằng nước Tàu làm nên do những người KHÔNG phải là Tàu. Vậy thì là ai ? ” (22) nếu không phải là dân DI VIỆT !

Và những điều vừa nêu trên và nhiều điều khác nữa về văn hóa Long Sơn đã được nhà Thương vay mượn từ Di Việt để đóng góp vào nền Văn Minh Tàu.

Lấy thí dụ về ảnh hưởng của Long Sơn trên nhà Thương qua cái LỊCH có thể coi như mỗi khởi đầu của nền văn hóa Lạc Thu, vì tự Lịch (3 chân) thuộc văn hóa Long Sơn chuyển qua cái ĐỈNH đời Thương rồi Chu hoặc những cái TƯỚC đủ loại mà tự trung loại 3 chân 2 tai nổi bật nhất. Mà điểm kết tinh của các diễn tiến nêu trên là Hà Đồ Lạc Thu vì tất cả từ cái Lịch của Long Sơn thuộc Di Việt qua cái Đỉnh, cái Tước của nhà Thương rồi Chu đến Hà Đồ Lạc Thu đều chứa đựng những con số rường cột là 2,3,5 (23) với số 2 chỉ Âm Dương, số 3 chỉ Tam Tài, số 5 chỉ Ngũ Hành của Dịch Lý.

Vậy nên, ảnh hưởng của Việt Nho trên văn hóa nhà Thương một mặt đã được xác nhận ở phần trên bằng những chứng tích Khảo Cổ, mặt khác còn được phản ánh qua trung gian của Nghệ Thuật. Một trong những điểm nổi bật nhất của nhà Thương là các Đồ Đồng đúc khéo đến độ hoàn bị (đỉnh, chén, bình, đồ đựng khi tế)...Mà trong các đồ đồng, diễn đề nổi nhất là Văn Thao Thiết, hầu như không có di vật nào là không có, đến nỗi gọi đồ đồng là Thao Thiết.

Diễn trình của nghệ thuật Thao Thiết trên đại cương có thể biểu hiệu cho bước tiến của Việt Nho trên đường chuyển hóa văn minh Tàu.

Bước đầu, Tàu nhận Hồ làm vật tổ, Hồ Phù, có lẽ do nguồn gốc Du Mục của người Hoa.

Bước hai, Hồ Phù biến thể ghé sang nghệ thuật của VIỆT thành ra Thao Thiết đầu bò. Đầu bò là Nông Nghiệp.

Bước ba, Thao Thiết ‘đầu bò’ biến ra ‘nửa Chim nửa Rồng’ (tức gần ra Tiên Rồng).

Bước bốn, Rồng đã trùm lên Thao Thiết, tức làm Chủ, đuổi Hồ đi hẳn.

Còn Chim thì tách ra một thứ hoa văn riêng biệt gọi là Quì Văn, một thứ Tiên Rồng cộng lại.

Tóm lại, nói Thao Thiết là biểu hiệu cho sự kiện Việt Nho chuyển hóa văn minh Tàu là vì khi xét đến các diễn tiến trong Phong Tục, Thử Chế, Kinh Văn...ta sẽ thấy có nội dung rất trung thực trong xã hội mà những Hoa Văn vừa nói coi được là Biểu Hiệu.(24)

Sau nhà Thương là:

3) Nhà CHU kéo dài 897 năm(1122-225 trước T.L.) phát xuất từ Tây Di, họ Cơ, thuộc bộ tộc Khương. Đến thời nhà Chu các bộ tộc còn lại từ ‘vạn quốc’ là 160 ‘nước’.

Nhà Chu là một trường hợp khá phức tạp với nhiều Mâu Thuẫn. Một mặt, VƯƠNG NHO là một sự kết hợp xảy ra ở đời Chu được Khổng Tử nhắc tới trong câu : “Chu giám u nhị đại, úc úc hồ văn tai” (LN.III.14) (= nhà Chu noi gương hai nhà trước là Hạ và Thương mà lập nên nền văn hóa xán lạn). Vậy hai nhà ấy đã đóng góp những gì ?

Như đã nói ở trên, vua Đại Vũ nhà Hạ đã lập hai công lớn: một là Đúc Đỉnh , hai là Trị Nước. Trị Nước là thực hiện nền triết lý Việt Nho vào việc Chính Trị, còn Đúc Đỉnh là đúc hai nền văn hóa Việt Hoa vào một khối kêu là Hoa Hạ.

Còn nhà Thương thì vay mượn chính yếu từ Long Sơn mà theo Ts W. G. Solheim II, cả Long Sơn lẫn Ngưỡng Thiều đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Hòa Bình. Do đó ngày nay, nhiều nhà Khảo Cổ trong đó có ông Diselev người Nga đã nhìn nhận những nét “đại đồng tiểu dị” giữa Nghệ Thuật nhà Thương và Đông Sơn (Việt Nam).

Đề đóng góp vào văn minh Tàu, nhà Thương đã vay mượn của Di Việt nhiều thứ trong đó có:

_ Tục cúng tế Tổ Tiên và tế Xã

_ Cái Lịch (nồi ba bề) với hệ thống số 3 được đề cao, và chuyển qua cái Đỉnh, cái Tước về sau, nhất là kiểu 3 chân 2 tai với hệ thống số 5 đặc biệt cặp số 3-2

_ Hội mùa Xuân (tôn giáo phong nhiêu và tế tự)

_ Tầm Tang

Cũng như:

_ Coi bói mu rùa và nhà chữ đình

_ Nhà cát theo hướng từ trường nên đoán là đã tìm ra kim chỉ nam

.....vvv.....(25)

Đó là những yếu tố Căn Bản làm thành văn hóa mà Cổ Triết Gia Kim Định gọi là VIỆT NHO.

Ở trên chúng tôi có viết là sự đóng góp của nhà Chu có nhiều Mâu Thuẫn, tức vừa tích cực vừa tiêu cực.

Với nhà Chu bắt đầu có ảnh hưởng DU MỤC đến từ phía Tây Bắc tức từ miền Lưỡng Hà như Perse, Assyria....Về khía cạnh Tích Cực liên quan đến phần Hình Thức, nhà Chu có công làm cho sáng tỏ ra tức MINH NHIÊN hóa nội dung văn

còn ‘lờ mờ’ trước đó, có tính cách chính yếu là NÔNG NGHIỆP của hai nhà Hạ và Thương.

Còn về mặt Tiêu Cực liên quan đến khía cạnh Nội Dung, thì bắt đầu tiến trình SA ĐOẠ vì nhà Chu du nhập vào Viễn Đông những yếu tố DU MỤC từ miền Lưỡng Hà như :

_ Luật Hình

_ Hoạn Quan

_ Quân đội chuyên nghiệp

_ Quan niệm về Thiên Mệnh và về nước Tàu như trung tâm của thiên hạ. Trước đó chưa có hai quan niệm này vì nước nhà Thương còn nhỏ...

_ Sự chuyên từ tư sản Làng Xã qua tư sản Phong Kiến.....vvv....(26).

Sau thời Tây Chu là thời Đông Chu với hai giai đoạn : Xuân Thu và Chiến Quốc.

E) XUÂN THU (-772 : -481)

Khổng Tử sinh ra và lập thuyết ở giai đoạn này và cho đến thời Xuân Thu, Ngài là một trong ba Đỉnh cao của Nho Giáo.

_ Đợt nhất là Thần Nông, Nghiêu Thuấn lập ĐỨC

_ Đợt nhì là Đại Vũ lập CÔNG

_ Đợt ba là Khổng Tử lập NGÔN

Nhờ ba Đỉnh cao đó mà nước Tàu thâm nhận nền văn hóa cổ xưa của Viêm Việt để dần dần tách ra mà vươn lên.

Người ta thường ghép hai chữ ‘Khổng Giáo’ hay ‘Khổng Mạnh’ để thay cho đạo Nho. Ghép như thế dễ gây lầm lẫn về nguồn gốc của Nho Giáo. Ngay nghĩ Khổng Tử là người sáng lập ra Nho Giáo đã là điều sai lầm rồi. Vì theo Gs Creel, không một yếu tố căn bản nào nơi Khổng Tử mà lại không tìm thấy nơi những người trước. Muốn nói thật chính xác, thì mấy Hàng Số của Nho Giáo đều phát xuất từ Viêm Việt.(27)

Ai cũng biết là Đạo NHO phát xuất từ Kinh Dịch. Kinh Dịch thành bởi Âm Dương, Tam Tài, Ngũ Hành. Nói kiểu Cơ Cấu là thành bởi ba số 2,3,5 (số 2: âm dương, số 3: tam tài, số 5: ngũ hành). Vậy muốn biết gốc đạo Nho thì hãy tìm gốc ba bộ số 2,3,5. Hễ thấy chúng phát xuất từ đâu, thì Nho cũng từ đấy. Kinh Dịch đã nói điều đó trong câu: ‘Tham thiên (3) lưỡng địa (2) nhi ý số’ (thuyết quái 1) (28)

Vậy mà theo những cuộc thám quật mới nhất thì những con số này cũng như cái Lịch đều phát xuất từ phía Đông Nam, tức là Hà Nam, Sơn Đông rồi tỏa lên phía Tây Bắc: Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc. Vậy mà Đông Nam chính là miền cư ngụ lâu dài của người Lạc Việt, nên luận được rằng âm dương, tam tài, ngũ hành cũng như cửu trù, hồng phạm khởi từ Viêm Việt.(29)

Riêng tại Việt Nam :

Số 2 phát xuất từ nét Song Trùng là hai gạch song song gặp thấy khắc vào những viên đá cuội tìm được ở Bắc Sơn (tỉnh Thái Nguyên).....rất phổ cập đến độ được coi như dấu chỉ nền văn hóa Đông Nam Á xưa với tên gọi là dấu Bắc Sơn (la marque Bacsonienne qui consiste en deux traits parallèles).

Số 3 phát xuất ở bộ ba cái Chạc (Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa)

Số 5 hay cặp 2-3 cũng ở Đông Sơn trong một mộ cổ tìm thấy 5 hòn sỏi thì 3 hòn mài nhẵn, 2 hòn để thô. Lại thấy hình xếp 3 người trên, 2 người dưới trong các cái Qua. Rồi trong huyền thoại “Sách Ước” với hai trang Hỏa-Mộc: hỏa số 2, mộc số 3.....vvv.....(30)

Ngoài ra, Khổng Tử hướng hẳn về văn hóa phương Nam của Viêm Việt. Ngài nói : ‘Thuật nhi bất tác’ tức là Ngài công nhận không sáng tạo ra cái gì mới cả, nhưng chỉ thuật lại cái Đạo cổ xưa, mà đạo cổ xưa là gì nếu không phải VIỆT NHO, một Đạo đã xuất phát từ phương Nam. Khi Tử Lộ hỏi về đức Cường thì Khổng Tử phân biệt ra hai thứ cường: một của phương Bắc ung xông pha ra trận địa coi thường cái chết, một của phương Nam dùng điều Nhu Thuận mà giáo hóa, không báo thù kẻ ‘vô đạo’ (= ‘khoan nhu dĩ giáo, bất báo vô đạo’), người Quân Tử phải ở lại, phải y cứ trên Tinh Thần phương Nam. (‘nam phương chi cường giả quân tử cư chi’).

Tâm trạng của Khổng Tử ở đây thật giống những nhân tài Việt tộc tuy hoàn cảnh phải làm việc trên Bắc, nhưng lòng những canh cánh hướng về phương Nam: chính trong cái Vô Thức Công Thông đó mà Khổng Tử đề cao hai thiên Châu Nam, Thiệu Nam (trong Kinh Thi) hết cỡ, đến nỗi với Ngài, kẻ nào không đọc hai thiên đó thì như người quay mặt vào tường chẳng thấy được chi.(31)

Và như đã đề cập ở trên, Khổng Tử đã học với Thuấn là người Đông Di [= “Thuấn, Đông Di chi nhân” (Mạnh Tử)]. Mà Di chính là Lạc Việt. Người Tàu quen gọi ta là Man Di nên có Di Việt, Hoàng Di (cũng như Hoàng Việt).

Hỏi nếu vậy thì Khổng Tử có CÔNG gì ?

Xin trở lại với câu ‘Thuật nhi bất tác’. Khi Khổng Tử nói Ngài chỉ thuật lại chớ không sáng tác là Ngài nói lên một Sự Thực rất lớn lao: tức Ngài không phải là tác giả. Tác giả là toàn thể giới Kẻ Sĩ đi trước Ngài, là toàn thể các Tiên Hiền Bách Việt hữu danh cũng như vô danh. Tuy nhiên, cuối cùng Tác Giả đích thực

chính là DÂN GIAN: Viêm Tộc, Bách Việt, Lạc Việt...và là Vô Thức Cộng Thông (Collective Unconscious) của Việt Tộc.

Nói vậy không phải hạ giá Thiên Tài của Khổng TửVì nếu không phải là Thiên Tài thì không thể tô tạo những hình thái bất hủ như thế được: những câu Châm Ngôn với hình thức như kiểu ‘Bia Ký’, ‘Thánh Phán’ đi thẳng vào lòng người nhờ đầy nội dung Minh Triết có khả năng soi sáng và làm hướng đạo dẫn dắt những dân tộc lớn qua biết bao thế hệ ! Dân gian chỉ cung cấp có CHẤT, còn việc làm của Tác Giả là cuối cùng tìm ra dạng thức nhất định gọi là VĂN. Biết chọn trong đồng tư liệu bộn bề những điều giá trị Trường Cửu và xếp đặt theo một ý nghĩa gọi là Văn sao cho ‘văn chất bản bản’ thì ngoài Thiên Tài ra không ai làm nổi. Phải là Thiên Tài kiêm Thánh Triết thì mới có thể ‘Thuật Nhi’ tức viết thành ‘Kinh Điển’. Thiếu những tư cách ấy thì chất liệu có dồi dào, dữ kiện có phong phú đến mấy cũng không tự nhiên thành Kinh Điển hay Cổ Điển được. Tuy nhiên tài cao đến đâu cũng không lấn át được Chất tức phần đóng góp âm thầm lâu dài và công cộng của Toàn Dân, cho nên những thời mà Trí Thức quá xa lìa với Dân Gian thì không làm nên chuyện gì, thí dụ không có văn học đời Tần hay Sơ Hán vì họ xa dân”.(32)

Tóm lại, công việc nêu trên của Khổng Tử có tên là VĂN hay Hình Thức đối với CHẤT hay Nội Dung của toàn thể dân gian Bách Việt với mục tiêu đạt được tình trạng ‘Văn Chất bản bản’ mà dung lượng Lý Tưởng theo Dịch Lý là ‘2 Văn 3 Chất’. Nói cách khác, qua trung gian của Vương Nho, Khổng Tử đã CÔNG THỨC HÓA nội dung Văn Hóa của Bách Việt.

Theo Cổ Triết Gia Kim Định, Khổng Tử “đã có công lớn lắm ở chỗ đưa Lý Trí vào để làm ra Minh Nhiên những huân điều của Việt Đạo hãy còn nằm trong Tiềm Thức, Thiên Năng. Thiên Tài của Khổng Tử là đưa Lý Trí vào vừa ĐỦ nên không phá mất Thiên Năng. Ngài giữ được tỉ lệ 2-3, 2 Lý Trí 3 Thiên Năng. Triết Tây Âu đưa vào đến 4 Lý Trí làm thui chột Thiên Năng (còn có 1)...”

Và cũng theo Cổ Triết Gia, ‘về mặt Quân Bình 3-2 thì khắp Đông Tây Kim Cổ, không tìm thấy một Thiên Tài nào sánh ngang được với Khổng Tử ‘.(33)

Có lẽ vì vậy mà tại Hội Nghị Triết Học Thế Giới đầu tiên được tổ chức tại Đại Học Hawaii vào năm 1949, Khổng Tử đã được bầu làm Nhạc Trưởng cho cuộc Hòa Tấu Đông Tây mai hậu về phương diện Văn Hóa và Triết Học. Lý do đã được Hội Nghị đưa ra là nhờ Khổng Tử có chân trên cả hai “tàu”: “tàu” Huyền Niệm và “tàu” Xã Hội.

Ở phần trên, chúng tôi đã chứng minh Hoàng Nho, Di Nho chính là Việt Nho. Còn với Vương Nho, Khổng Tử đã dùng Lý Trí vừa đủ để Công Thức hóa trên nền tảng Việt Đạo. Vậy nên cuối cùng, Hoàng Nho, Di Nho, Vương Nho cũng chính là VIỆT NHO.

Mà muốn nắm vững nội dung của Việt Đạo, có lẽ phải trở về nghiên cứu cơ cấu và sinh hoạt của Làng Xã Việt, cũng như ý nghĩa của lễ Gia Tiên, nhất là sự khác biệt giữa tục thờ cúng Ông Bà ở đâu cũng có ở thời xa xưa và lễ Gia Tiên của riêng Việt tộc.

Tục thờ cúng Ông Bà vì chỉ dừng lại với ông bà, tổ tiên của mình, nên đưa đến hiện tượng là thời xưa phe cầm quyền tức giới quý tộc Đông cũng như Tây, thường chiếm độc quyền Cúng Tế, lấy có tổ tiên của họ mới có máu họ với thần linh. Và đó là đầu mối của Giai Cấp và Nô Lệ.

Việt Tộc, trái lại ngoài bốn bài vị dành cho Cao, Tăng, Tổ, Ni xếp theo khung ngũ hành nghĩa là đặt ở bốn phương, còn trung tâm thì dành cho Văn Tổ là Tổ trên hết các tổ, Tổ của Văn Hóa, của Nhân Loại. Vì Văn Tổ là Tổ chung của mọi người nên “hễ ai là Người thì đương nhiên có đủ quyền đứng ra Tế Gia Tiên. Vì nhờ quan niệm rất rộng đó nên ai cũng như ai, đều có quyền làm Người, bất cứ gia đình nào cũng có quyền lập bàn thờ Tổ Tiên. Lễ Gia Tiên từ đây hết còn là đặc ân dành riêng cho quý tộc như xưa, mà mở rộng cho khắp mọi tầng lớp với các quyền lợi đi kèm theo như quyền được đặt tên Tự, và do đó quyền được hưởng công điền, quyền được đi học, đi thi làm quan”.(34) Và đó là đầu mối của Tự Do và Bình Sản hay quyền được Ăn được Nói trong Văn Hóa VIỆT.

Và như đã nói ở trên, Khổng Tử đã Công Thức hóa Việt Đạo thành Vương Nho, do đó Cứu Cánh của Nho Giáo cách chung, của Việt Nho cách riêng là bảo vệ nền Tự Trị xã thôn, với chế độ Bình Sản (‘Ăn’) và Tự Do (‘Nói’) cho con người. Vì Nho cũng chính là NHU vừa có nghĩa là Nhu Yếu (đáp ứng những nhu yếu thâm sâu của con người) vừa có nghĩa là Đạo của dân nhu thuận hiền hậu.

Sau thời Xuân Thu là thời

F) CHIẾN QUỐC (-481:-249)

Việt Nho đã hiện hữu từ thời Xuân Thu trở về trước. Còn từ thời Xuân Thu trở về sau là một loại Nho khác.

Cuộc chiến đấu cho lý tưởng Tự Do và Bình Sản nêu trên, ngay trước thời Khổng Tử đã được đỡ đầu do những nhà Hiền Triết ẩn dưới những tên như Thần Nông, Phục Hy, Nữ Oa, Nghiêu, Thuấn Đại Vũ..... tất cả là những tên quen thuộc của giai đoạn Viêm Việt, giai đoạn đã thành lập được văn minh Nông Nghiệp, mà sau này mang tên là Vương Đạo.

Nhưng cùng với thời gian và sự thâu nhập của các làn sóng xâm lăng từ Tây Bắc, nền Văn Hóa này đã bị lung lay. Và từ cuối thời Xuân Thu, mấy nước lớn như Tề, Tống, Tấn, Sở, Ngô, Việt, Tần có tranh bá đồ vương, không phải để sống lại tinh thần Vương Đạo, mà cốt để thôn tính các nước nhỏ cho tới khi toàn thắng để đặt nền Thống Trị trên toàn lãnh thổ. Tự hậu người ta có gọi Nho Giáo thì cũng

chỉ còn là mượn danh hiệu, vì chính ra đó chỉ là Pháp Gia, Hình Gia chứ có còn đâu là Nho Gia!(35)

Tuy nhiên, Vương Đạo không vì vậy mà biến mất, mà chỉ rút lui về cố thủ nơi chốn Làng Quê đã được thấm nhuần tinh thần Nhân Chủ của Việt Nho từ thuở xa xưa mà chiến tuyến trôi sụt theo dòng thời gian qua những hình thức và giai đoạn tranh đấu khác nhau như giữa Nông Nghiệp và Du Mục, Việt Tộc và Hoa Tộc, Vương Đạo và Bá Đạo, và nay giữa Vương Triều và Thôn Dã.....vvv.....Thình thoảng có vài Vị có học thức và có dịp ra làm Quan là những Kẻ Sĩ phải đương đầu với phe Vương Triều đồng thời nói lên nguyện vọng thâm sâu của người Thôn Dân tại chốn triều đình.

Ngoài ra, việc nghiên cứu lại lịch sử Nho Giáo có thể giúp chúng ta nhận thấy có hai thời kỳ khác hẳn nhau, mà khúc rẽ lớn nhất là việc Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho. Thật ra, sự kiện lịch sử nêu trên đã được báo trước, lối giữa thế kỷ thứ IV trước công nguyên, lúc mà nước Tấn (Xuân Thu) bị chia làm ba nước Triệu Ngụy, Hàn. Sở dĩ lấy việc phân chia nước Tấn làm tiêu điểm vì trước khi Tần Thủy Hoàng thống nhất nước Tàu, nước Tấn kể là lớn nhất trong các nước của nhà Chu. Nước này nằm trong tỉnh Sơn Tây trước kia là đất của vua Nghiêu mang tên là Đường, cũng như còn gọi thế trong quốc phong.....Vì thế việc tan rã của nước Tấn cũng chính là bước khởi đầu sự băng hoại của Vương Nho để chuyển sang Đế Nho với Tần Hán (36)

G) NHÀ TẦN(-255 : -206)

Kéo dài 49 năm, nhưng chiếm toàn cõi nước Tàu nhất là Sở, Việt, Ngô và xưng là Tần Thủy Hoàng Đế thì mới từ năm 221. Tuy cai trị vất vả nhưng đã để lại một hình ảnh nước Tàu to lớn, thống nhất, nên từ ấy về sau các nhà viết Sử bám vào hình ảnh này mà quên đi những quãng đầu lúc nước Tàu còn nhỏ xíu. Từ Tần Thủy Hoàng nước Tàu mới có như nay nhưng phải mượn tên Tần để gọi nước. Người Tàu đọc Tần là Tsin thành ra Chine, China. Tần là một trong Tứ Di, nhưng vì tiếp cận với Du Mục quá lâu đời nên đi theo hướng Du Mục, Chuyên Chế không hợp với Nho Nguyên Thủy là Vương Đạo theo tinh thần Dân Chủ. Vì thế chỉ cai trị nước Tàu quãng 49 năm.(37)

Lê Việt Thường

(Hết Phần Một)

CHÚ THÍCH

(1) K.C. Chang, “The Archaeology of Ancient China”, New Haven, Conn. 1968

- Cung Đình Thanh, “Tìm Về Nguồn Gốc Văn Minh Việt Nam”, nxb Tư Tưởng, Sydney, 2003, tr.62
- (2) Cung Đình Thanh, Idem, tr.301
 - (3) Kim Định, “Việt Lý Tổ Nguyên”, An Tiêm, 2001, tr. 51-54
 - (4) Cung Đình Thanh, Idem, tr. 42-46
 - (5) S. Oppenheimer, “Eden in the East: The Drowned Continent of Southeast Asia”, Phoenix, London UK. 1998
 - (6) Kim Định, “Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam”, Dân Chúa, N.Orleans, 1982, tr.96
 - (7) P.Bellwood, “Prehistory of the Indo-Malaysian Archipelago”, Academic Press, 1986
 - (8) S. Oppenheimer, Idem
 - (9) Idem, tr.71
 - (10) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Diễm”, Nguồn Sáng, SG, VN 1973
 - (11) Đông Lan, “ Sự Khác Biệt giữa Hán Nho và Việt Nho”<https://minhtrietviet.net/su-khac-biet-giua-han-nho-va-viet-nho/>
 - (12) Idem
 - (13) Kim Định, “Hung Việt”, An Việt Houston, 1987, tr.26
 - (14) Kim Định, “Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam”, Idem tr.4
 - (15) Kim Định, “Hung Việt”, Idem, tr 25-26.
 - (16) Kim Định, “Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc”, H.T. Kelton, USA, 1984
 - (17) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Diễm”, Idem
 - (18) Kim Định, “Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc”, Idem
 - (19) Kim Định, “Hung Việt”, Idem, tr.35
 - (20) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Diễm”, Idem
 - (21) Kim Định, “Hung Việt”, Idem, tr. 36
 - (22) Kim Định, “Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc”, Idem
 - (23) Kim Định, “Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam”, Idem tr.99
 - (24) Kim Định, “Sứ Điệp Trống Đồng”, An Việt San José, 1999, tr.198-199
 - (25) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Diễm”, Idem
 - (26) Idem
 - (27) Idem
 - (28) Kim Định, “Gốc Rễ Triết Việt”, An Việt Houston, tr.75
 - (29) Kim Định, “Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam”, Idem tr.99-100
 - (30) Kim Định, “Gốc Rễ Triết Việt”, Idem, tr.75
 - (31) Kim Định, “Việt Lý Tổ Nguyên”, Idem

- (32) Idem
 (33) Kim Định, “Gốc Rễ Triết Việt”, Idem, tr.76-77
 (34) Kim Định, “Hồn Nước và Lễ Gia Tiên”, Nam Cung, 1979, USA, tr. 43
 (35) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Điển”, Idem
 (36) Idem
 (37) Kim Định, “Hung Việt, Idem, tr. 36-37

PHẦN HAI

III) TRẬN TUYẾN “VIỆT NHO – HÁN NHO”

A) LỊCH SỬ TỔNG QUÁT

Sau nhà Tần là:

NHÀ HÁN gồm Tiền Hán (-206 : + 9), Vương Mãn (9-24) và Hậu Hán (25-220)

Nhà Hán cũng phát xuất từ Tứ Di, miền Giang Tô. Khi mới lên ngôi còn tế Ly Vưu và xưng mình là Hán Man. Chữ “Hán” (có lẽ bắt nguồn từ “Tên” con sông Hán) chỉ là hình dung từ còn có nghĩa “cao sang, vinh hiển”, chứ không là tên dòng họ, y như chữ “Hạ” và “Hoa” đều thế. Vì Tàu chỉ từ Tứ Di phát xuất chứ không có dòng tộc riêng nên không có tên riêng....Điều này đã trở thành hiển nhiên khi xem mấy vị Thủy Tổ như Phục Hy, Nữ Oa đều xuất phát từ Di (miền Châu Tù, sông Hoài) (38)

Điểm đặc sắc của AN VI ở đây là Cố Triết Gia đã phân biệt được sự khác biệt giữa Việt Nho và Hán Nho, nên giải quyết được vấn đề từng làm nhức đầu nhiều nhà nghiên cứu liên quan đến những Mâu Thuẫn được tìm thấy trong Nho Giáo.

Thật vậy, bên cạnh những giá trị “Vượt Thời Không” phát xuất từ một nền Nhân Bản Tâm Linh tinh tuyền nhất nhằm giải phóng con người ra khỏi những thế lực “u tối” đàn áp nó do sự ngu dốt gây ra vì lối suy nghĩ Một Chiều bắt nguồn từ tình trạng mê tín dị đoan hay đầu óc ý thức hệ, hoặc bên cạnh những giá trị đáng được trân quý phát xuất từ một nền Đạo Lý Tu Thân dựa trên Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín hoặc từ một nền Vương Đạo với các nguyên tắc “Cử Hiền, “Giáo Chi”, “Phú Chi”, “Lễ Trị” và “Chữ Tín” mà theo giới học giả quốc tế rất giống với tinh thần Dân Chủ ngày nay, do đó đã có ảnh hưởng quyết định ở thế kỷ XVIII trên các người Cha Tinh Thần của nền Dân Chủ Tây Phương như Voltaire, Montesquieu, Rousseau, Franklin, Jefferson....., thì đôi khi lại đi kèm với những yếu tố không được nhân bản lắm !

Phát kiến chính yếu của Cố Triết Gia ở đây là luận cứ cho rằng những giá trị thực sự Nhân Bản có giá trị “Vượt Thời Không” trong Nho Giáo bắt nguồn từ nền văn

minh NÔNG NGHIỆP Nguyên Thủy do Việt Tộc sáng lập ra tại Viễn Đông. Còn những yếu tố “không được nhân bản lắm” có nguồn gốc DU MỤC Ngoại Lai, đặc biệt đến từ phía Tây Bắc, miền Lương Hà, do người Tàu du nhập về sau.

Hán Nho ở đây có hai nghĩa:

_ nghĩa hẹp là loại Nho Giáo được thành hình với nhà Hán và phát triển từ thời nhà Hán

_ nghĩa rộng là loại Nho Giáo đã bị tiêm nhiễm những yếu tố Du Mục ngoại lai từ tận thời nhà Chu. Chỉ có điều là tính chất Du Mục được hiện rõ lên từ đời nhà Chu sẽ được phát triển tốt cùng ở nhà Tần, rồi truyền qua nhà Hán để in dấu rõ rệt trên nền văn hóa nước Tàu.

Các yếu tố Du Mục đã được nhà Chu du nhập từ ngoài đã được đề cập ở trên là:

- _ Luật Hình
- _ Hoạn Quan
- _ Quân đội chuyên nghiệp
- _ Quan niệm về Thiên Mệnh và về nước Tàu như trung tâm của thiên hạ.
- _ Sự chuyển từ tư sản Làng Xã qua tư sản Phong Kiến.....vvv.....

Đến thời Vũ Đế thì nhà Hán bắt đầu sử dụng Nho Giáo với Đồng Trọng Thư như công cụ củng cố quyền lực. Hán Vũ Đế sai Lưu Hâm sửa kinh sách cũ của cổ nhân, gọi là bí thư trong thư viện Thạch Cừ của triều đình. Các nhà Thái Học ở kinh đô đều phải dùng ngục kinh ở thư viện Thạch Cừ. Sau này các triều đại của Tàu tiếp tục con đường của nhà Hán, cứ pha chế thêm các yếu tố của họ vào Nho, đó là tính chất DU MỤC phía Tây Bắc.(39) Và đó cũng là đầu mối của những điều Mâu Thuẫn trong Nho Giáo.

Ngoài ra lại có một số điểm được thêm thắt về sau như:

Câu “Trung thân bất sự nhị quân” (=tôi trung không thờ hai chúa). Nhiều người gán bừa cho Nho Giáo chủ trương trên. Nhưng có thực đúng như vậy hay không? Nếu chịu tra cứu đảng hoàng thì họ sẽ nhận thấy là câu trên không “ăn nhằm” gì đến Nho Giáo và Không Tử cả!

Thật vậy, “Không Tử không để mình bị nô lệ với nhất, nhị, tam, tứ quân gì cả mà mục tiêu của Ngài là thi hành Đạo Lý. Đạo có cần “nhị quân” thì cứ “nhị quân”, như chính Ngài đã bỏ vua nước Lỗ để đi tìm “nhị quân”. Và Ngài đã ca ngợi Quản Trọng đã biết “Sự Nhị Quân” đảng có cơ hội phụng sự dân nước (LN XIV.17) (40)

Câu kế tiếp thường được trích dẫn là “Quân sử thân tử, thân bất tử bất trung” (=vua bảo tôi chết mà tôi không chết là bất trung). Câu này của Thái Tử Phòng Tô, con Tần Thủy Hoàng, trả lời Mông Điền khi vị Tướng này can Phòng Tô đừng chết ngay vì nghi là Sắc Lệnh do đám Triệu Cao, cận thân của Tần Thủy Hoàng

giả mạo để bức tử Phòng Tô. Cho nên câu trên cũng không “ăn nhằm” gì với Nho Giáo cả!

Trái lại, tinh thần trung thực của Nho Giáo được biểu lộ chẳng hạn qua câu sau đây của Tuân Tử : “Tòng Đạo bất tòng quân, nhân chi đại hạnh giả” (= theo Đạo mà không theo vua, đó là đại hạnh của con người). Hoặc câu “Quân sử thần dĩ lễ, thần sử quân dĩ trung” (= vua phải lấy lễ để đối đãi với tôi thì tôi mới lấy trung mà thờ vua). Như vậy, tương quan Vua-Tôi theo quan niệm Nho Giáo có tính cách Hai Chiều đối đãi đàng hoàng, chứ không phải kiểu Trung Quân mù quáng một chiều như họ lâm tượng.

Bằng chứng là Mạnh Tử còn đi xa hơn nữa khi tuyên bố : “Nếu vua coi thần như cỏ rác thì thần coi vua như trộm đạo (khấu trừ)”(41)

Ngoài ra, vì là con của Tần Thủy Hoàng nên cũng chính Thái Tử Phòng Tô còn thêm vào câu sau: “Phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu” (= cha bảo con chết, mà con không chết là bất hiếu), mà người ta lầm tưởng là của Nho Giáo, và thường được xem là thí dụ điển hình về loại Hiếu Đê có tính chất Mù Quáng một chiều.

Câu chuyện sau đây trích từ “Khổng Tử Gia Ngữ”, Tam Thư, phần IX : “Một hôm Ai Công nước Lỗ hỏi Khổng Tử, con theo mệnh cha có phải là hiếu không ? tôi theo mệnh vua có phải là trung không ? Hỏi ba lần mà Khổng Tử không thừa. Khi ra ngoài, Khổng Tử đem câu chuyện đó nói lại học trò là Tử Công để hỏi ý thế nào ?

Tử Công trả lời, con theo mệnh cha là hiếu, tôi theo mệnh vua là trung thì đúng như vậy thưa Thầy.

Khổng Tử nói người không biết gì hết. Hiếu hay Trung còn tùy cha và vua không làm điều làm lỗi. Cho nên con theo mệnh cha há đã là hiếu, tôi theo mệnh vua há đã là trung. Hiếu đúng mới gọi là HIẾU, Trung đúng mới gọi là TRUNG”.(42)

Tóm lại nếu xem Nho toàn bích thì không có vụ “Quân sử thần tử, thần bất tử bất trung” hoặc “Phụ sử tử vong, tử bất vong bất hiếu” như thường bị “gán ép” !

Phần trình bày ở trên cho thấy vì Việt Tộc cư ngụ tại vùng đất mà ngày nay gọi là nước Tàu trước người Tàu, nên đã đặt Nền Móng đầu tiên cho Nho Giáo. Mặt khác, vì Việt Tộc cũng thành lập nền văn minh Nông Nghiệp đầu tiên của Nhân Loại tại Đông Nam Á, nên nguồn gốc và nội dung của Nho Giáo Nguyên Thủy cũng có tính cách chính yếu là Nông Nghiệp.

Mặt khác, vì vai trò của PHỤ NỮ rất quan trọng trong xã hội NÔNG NGHIỆP (như việc Gieo Gặt, trọng điểm của xã hội Nông Nghiệp hầu chắc là do phụ nữ sáng kiến ra), nên các xã hội nông nghiệp cổ sơ thường theo chế độ Mẫu Hệ, thờ Nữ Thần, cũng như dành cho Phụ Nữ vai trò quan trọng được thấy chẳng hạn qua

tập tục tính theo Họ Mẹ và tục Cưới Rể như một vài sắc dân Ra Đê trên Ban Mê Thuột vẫn còn giữ .

Nhưng đến nhà HÁN, như đã nói ở trên, thì bề ngoài có vẻ tôn Nho nhưng trong thực tế lại lập tháp Thạch Cù nhằm xuyên tạc Nho Giáo như chẳng hạn giải nghĩa Nho theo lối ma thuật có lợi cho chính quyền chuyên chế, hạ giá đạo Hiếu để đề cao “trung quân” hay thay thế TAM CƯƠNG Đạt Đức: Trí-Nhân-Dũng bằng TAM TÔNG của Đông Trạng Thư.

Nho Vương Triều cùng với số phận của người Phụ Nữ còn tiếp tục Sa Đọa với các triều đại Minh, Tống, Thanh.

Vậy nên, muốn hiểu đúng Tinh Hoa của Nho Giáo, phải trở về với Vương Nho hay xa hơn nữa là VIỆT NHO, đặc biệt trong môi sinh tinh thần của LÀNG XÃ VN.

Nhiều Học Giả Ngoại Quốc như M. Durand trích P. Lastéguy tác giả “La Femme Annamite” đều nhận thấy vai trò Quan Trọng của người Phụ Nữ Việt trong đời sống gia đình. “Lấy chồng, người vợ có quyền Tay Hòm, Tay Khóa, nghĩa là quyết định về tài sản và tài chánh của gia đình. Jules Ferry, một viên quan cai trị Đông Dương thời Pháp thuộc đã không tiếc lời ca tụng vẻ đẹp gia đình trong xã hội Việt Nam, nhờ người vợ đóng vai trò Nội Tướng, “Chủ Nhân Ông” thực sự của gia đình”. (43)

Nhưng địa vị đặc biệt Cao Quý của Phụ Nữ VIỆT khi so sánh với thân phận rất Hảm Hiu của tuyệt đại đa số người phụ nữ Cùng Thời ở trong các nền văn hóa khác, được đặt nổi một cách đặc biệt trong bộ “Quốc Triều Hình Luật” còn được gọi là Luật Hồng Đức ra đời cách đây khoảng 5 thế kỷ. Nhưng vì giới Tây Học không chịu cập nhật vốn kiến thức của mình nên phần đông không hay biết gì về nội dung của Bộ Luật rất quan trọng này .

Khi so sánh Luật Hồng Đức với Luật Tây Phương cùng thời, trên phương diện Tài Sản, trong khi Luật Hồng Đức cho vợ chồng hoàn toàn BÌNH ĐẲNG VỀ HÔN SẢN thì tại Mỹ, mãi tới năm 1890, nhiều tiểu bang mới sửa đổi và một số tiểu bang vẫn còn áp dụng học lý “Femme Couverte” của Thông Luật, theo đó NGƯỜI VỢ LÀ VẬT SỞ HỮU CỦA CHỒNG và không có quyền pháp lý đối với lợi tức do chính bà kiếm ra cũng như đối với con cái và tài sản của bà , trừ khi hai vợ chồng ký hôn khế trước đặt tài sản của họ dưới chế độ giám hộ (trust).

Và một cách Tổng Quát, trong khi người phụ nữ VIỆT ở thế kỷ 15 có quyền tư hữu ngang hàng với chồng và giữ vai trò quan trọng trong gia đình cũng như ngoài xã hội, thì mãi tới thế kỷ 18 ở Âu Châu và thế kỷ 20 ở Mỹ, địa vị của người đàn bà TÂY PHƯƠNG còn thấp trong cả trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Cao trào Phụ Nữ (Feminism) chỉ thực sự lên cao tại Mỹ vào thập niên 1960 và thu thành quả tích cực vào những năm 1990.(44)

Tóm lại, như đã thấy ở trên, trong xã hội Truyền Thống VIỆT, có lẽ nhờ nguồn gốc Nông Nghiệp mà Phụ Nữ Việt có địa vị rất cao khi so với các nền văn hóa khác cùng thời. Tình trạng tốt đẹp trên không chỉ phản ánh trong các Tập Tục “bất thành văn” mà còn trong cả Luật Pháp “thành văn” mà chứng tích là bộ Luật Hồng Đức.

Nhưng với sự chuyển tiếp từ giai đoạn Mẫu Hệ qua Phụ Hệ và sự bành trướng của Hán Nho, thì Đàn Bà bị lép vế dần và làm nên một điểm đen cho Hán Nho. Nhưng dầu sao Việt Lý hãy còn giữ được ảnh hưởng nên không bao giờ đàn bà bị hạ thấp đến độ Cơ Cấu như bên Hy Lạp thời xưa, nơi đàn bà bị coi như Nô Lệ tức không được kể là công dân, hoặc coi như không có linh hồn.

Hoặc như bên Ấn Độ vợ là “của” chồng đến độ khi chồng chết thì vợ phải lên giàn hỏa chết theo chồng.(45)

Khi Học Giả Frank nhận xét luật pháp Tàu có Nữ Tính (tức Nhân Bản) là tại so với luật pháp Tây Phương đầy Nam Tính, chứ so với văn hóa Việt thì Tàu lại nhiều Nam Tính. Phần Nữ Tính chỉ là ảnh hưởng do Việt Tộc.

Vì lý do trên xưa rày người ta chỉ nhìn thấy Hán Nho, chẳng mấy ai nhìn ra Nguyên Nho cũng là Việt Nho. Nhưng chính nền văn hóa nguyên thủy này mới đem lại cho Viễn Đông những nét đặc trưng căn bản giàu tính cách Nhân Chủ. Có thể nói Hán Nho mạnh ở triều đình, ở giới bác học, ở thị dân, còn Việt Nho mạnh ở thôn dân, ở làng xã. Điều đó chứng tỏ như đã nói trên, phương Nam vẫn giữ được nhiều tinh thần Nhu Hòa, Tả Nhậm, khiến Khổng Tử luôn luôn hướng lòng về phương Nam cho là nơi Quân Tử phải y cứ (TD 10).(46)

Tóm lại, suốt dòng lịch sử Viễn Đông có sự đụng độ liên tục giữa hai nền Văn Hóa: Nông Nghiệp đại diện bởi Việt Nho và Du Mục đại diện bởi Hán Nho. Tình trạng và cơ may của hai phe thay đổi theo dòng thời gian và mặc nhiều hình thái khác nhau, nhưng trên đại cương Việt Nho hay Vương Nho có lẽ tương đối chủ động từ thời Xuân Thu trở về trước, trái lại từ Xuân Thu trở về sau, phe Đế Nho hay Bá Nho mà từ thời nhà Hán còn gọi là Hán Nho, có vẻ thắng thế.

Thực ra trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, có 6 nước mạnh là Tề, Tấn, Ngô, Việt, Sở, Tần. Cả 6 đã có lần nắm gần trọn nước Tàu. Nhưng rồi Tề Hoàn Công thì ngăn Sở, Tấn Văn Công thì liên kết với Tần để đánh Sở giúp cho Tần lớn mạnh.....Ngô đã có lúc lớn mạnh có thể chinh phục trọn nước Tàu, nhưng Phù Sai không biết giữ điều độ.....nên bị Việt diệt năm 372. Và lúc ấy Việt trở nên mạnh nhất : các nước Tống, Trịnh, Lỗ, Vệ, Trần, Sái.....đều phải cảm thê ngà đến triều yết Việt Câu Tiễn....Nhưng rồi Việt bị Sở diệt và sức mạnh chuyển qua Sở. Nhưng Sở không gặp may nên cuối cùng bị Tần diệt và thống nhất nước Tàu, do đó đồ khuôn cho Nho Giáo được nhà Hán thừa hưởng nên truyền tận đến đầu thế kỷ 20, nên gọi là HÁN NHO.

Thế mà lẽ ra phải là VIỆT NHO vì tất cả chỉ có 4 dịp may để Nho Giáo có thể đồ khôn thì Viêm Việt nắm 3 (Ngô, Việt, Sở cùng chung Nam Man. Tấn, Tề không có may bằng nên không kể). Thế mà cuối cùng lại là Tần. Và đó là một trong những cái may rủi đầy mĩa mai của lịch sử.(47)

B) LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

Trận tuyến Việt Nho-Hán Nho xảy ra suốt dòng lịch sử của miền Viễn Đông được trình bày một cách Tổng Quát ở phần trên, sẽ được tiếp tục ở phần dưới bằng việc nhấn mạnh lần này đến làn ranh giữa các nhà Tư Tưởng, Hiền Triết, Triết Gia... đại diện cho cả hai phía Việt Nho và Hán Nho.

Ở đời Hán có Đổng Trọng Thư. Ông cũng là một trường hợp phức tạp với nhiều Mâu Thuẫn. Về mặt lý thuyết, đôi khi ông phát biểu những câu có “dáng dấp” Minh Triết như :“ Cẩn bản, tường thủy, kính tiểu, thận vi” (= cẩn thận về cái gốc, biết rõ về đầu mối, kính nể những việc nhỏ mọn, thận trọng cái tế vi). Nói như vậy chứng tỏ ông đã có tinh thần Việt Nho, vì biết chú ý đến cái gốc, cái tế vi. Thế nhưng đến khi hiện thực thì ông lại ghé sang Tai Dị, thành ra cái học của ông giống cái học tin nhảm của Mặc Địch. (48)

Nhất là ông để nhà Hán lợi dụng hầu củng cố quyền lực bằng nhiều phương cách trong đó có việc đặt cái “ách” Tam Tông lên giới Phụ Nữ, mà hệ quả là người nào trong giới Tây học ngày nay men men tìm cách chỉ trích Nho Giáo đều sử dụng như luận cứ mà không hay biết (hay “giả vờ” không hay biết) đó chỉ là một trường hợp Sa Đọa vì bị thế lực chính trị là nhà Hán lợi dụng , họ cũng “làm bộ” như Nho Giáo không có điều gì khác “hay ho” hơn cái “ách” Tam Tông của Đổng Trọng Thư vừa nêu trên ???!!!

Ngoài ra, vì nguyên Nho Giáo là một nền Minh Triết hay Triết Lý HAI CHIỀU kích nên khi áp dụng vào khía cạnh Xã Hội chẳng hạn, “trật tự” Nho Giáo không chỉ có một chiều kích “Quân, Sư, Phụ” đi từ trên xuống dưới của TÀU như có người nhấn mạnh, mà còn một chiều kích khác đi từ dưới lên trên “Vợ Chồng, Cha Con, Vua Tôi” của VIỆT nữa !

Xin trở lại vấn đề : các triết gia Trung Hoa sau thời Hán phần nhiều xuất hiện trên phần đất Cổ Việt như Chiết Giang (quê của Vương Dương Minh), Vương Sung và hầu hết các môn đệ của Lục Cửu Uyên đều xuất thân Giang Tây, Chu Đôn Di ở Hồ Nam. Phía Bắc chỉ thấy có Vương Thông (Sơn Tây), còn ngoài ra tuy gọi là Bắc, nhưng là miền Bắc của Cổ Việt như Chu Hy tỉnh An Huy, Trình Y Xuyên và Trương Tải ở Hà Nam.

Chính ra thì nơi xuất thân không quan trọng, nhưng trong trường hợp Trung Hoa tự đời nhà Hán thì ai sinh ra phía Bắc thường đi với Hán Nho như Chu Hy, còn phía Nam đi với Việt Nho như Vương Dương Minh.(49)

Sau nhà Hán là Tam Quốc và Tùy Đường, không có gì quan trọng về mặt Tư Tưởng. Mãi đến đời Tống thì Triết mới hồi sinh lại với hai ngành: Lý Học và Tâm Học. Lý Học do Chu Hy người tỉnh An Huy, còn Tâm Học do Lục Cửu Uyên quê ở Giang Tây và Vương Dương Minh quê ở Chiết Giang, cả hai xứng đáng là đại biểu cho Việt Nho, vì biết vươn lên đến chỗ Vi Tế căn bản. Nhưng cả hai đều không thành công, vì chỉ phát triển có phần Nội Thánh mà thiếu phần Ngoại Vương, nên bị Lý Học của Chu Hy lấn áp.

Lý Học quá thiên về Thượng Lễ, câu nệ vào những tiểu tiết vụn vặt, trái với óc quảng đại, yêu đời, độ lượng của Việt Nho, nhưng vì được triều đình ủng hộ nên nắm quyền dẫn đạo Văn Hóa.....

Lục Cửu Uyên đại diện cho cái học của phương Nam, xem nhẹ cái học nghĩa lý, bác học mà đặt nặng cái học tôn Đức Tính. Ông cho rằng học giả bất đồng về Tính bởi vì ham nói về Tính chứ không thấy rõ cái Tính.....Ông nói cái Thực bị mất không bao giờ bằng lúc cái Danh đã tôn, cái Đạo hỏng không bao giờ bằng khi cái Thuyết đã tường (=“ Thực vong mạc thậm ư danh chi tôn. Đạo tệt mạc thậm ư thuyết chi tường” TTK b 186).....

Ông nói tiếp : “Tri có thực thì nói lý mới là thực lý, nói sự mới là thực sự, nói đức mới là thực đức”. Đây cũng là đặc điểm của Việt Nho, một cái học vụ Thực, vì là cái học Nhân Sinh. Bởi vì con người là “thiên địa chi giao”, nối trời đất lại nơi mình, nên dù có nói trời hay đất cũng vẫn bắt nguồn tự nơi mình”.....

Về tương quan Tâm-Vật, “ Lục Cửu Uyên phá vỡ màn ngăn cách trong câu nói thời danh của ông “ ngô tâm tiện thị vũ trụ, vũ trụ tiện thị ngô tâm”. Với câu nói đó, ông cố nối Tâm với Vũ Trụ, mong con Người lại trở nên môi giao thoa của Trời Đất, và nhờ đó đạt được cái đạo “ Vô nhập nhi bất tự đắc yên”.....

Tiếp nối Lục Cửu Uyên là Vương Dương Minh. Cái Linh Giác của Lục Cửu Uyên được họ Vương gọi là Lương Tri. Cũng có lúc gọi là Chiêu Minh Linh Giác. Ông nói: “Tâm chi bản thể tức thiên lý dã, thiên lý chi chiêu minh linh giác, sở vị lương tri dã”(TTK b 261). Ông cho rằng tìm Lý ở Vật là lầm, phải tìm trong Tính, nhấn mạnh đến Tự Tu, Tự Trị, nghĩa là Trung Đạo giữa Hữu với Vô.

Wang Yang Ming nói “Ai chìm đắm ở chỗ Vô thì có chỗ dùng cái tâm lưu đãng mà không có chỗ về. Ai ú trệ ở chỗ Hữu thì dùng cái tâm ở chỗ vô dụng, thành ra nhọc mà không công” (TTK b246). Ông chú ý tới “Trí Tri” hơn “Cách Vật”. Với ông Vật là Việc. Hễ Ý phát ra tức có việc; việc mà Ý ở đó gọi là Vật. Cách là Chính vậy..... “Trí Tri tại Cách Vật” tức “Trí Tri tại Cách Việc”. Tức là biết thấu triệt là làm thấu triệt, mà làm thấu triệt là để trọn ý, tình, chí vào việc. Vì vậy mà nói việc mà ý ở đó gọi là vật. Ý đây là “Ý Thành”. Đây là đầu mối cho thuyết “Tri Hành Hợp Nhất”.....

Đúng hơn phải nói là một Đạo, vì với Đạo “nói là làm” (=”ngôn cố hành, hành cố ngôn”). Mà điều ấy rất thật với Vương Dương Minh, một Triết Gia có đời sống vận hành trên Hoạt Trường nhiều hơn và vượt xa trên Học Trường.....

Vương Dương Minh có thể được coi đại diện cho Việt Nho vì nhiều lẽ : một là xuất xứ từ đất Việt (Cối Kê), hai là đã biểu lộ một nền Triết Lý thiết cận đầy Hoạt Lực, ba là đã bị dim về đủ mọi phương diện.(50)

Bước ra Thời Mới, về phía TÀU, có Hồ Thích và Phùng Hữu Lan.

“Hồ Thích thì đi theo lối triết học Danh Lý, thất bại thấy rõ, vì đẩy Đông Phương ra, còn chủ thuyết của ông thì căn cứ trên những yếu tố đã lỗi thời của thuyết Duy Hiệu Nghiệm (pragmatism).

Phùng Hữu Lan theo lối Danh Lý Siêu Hình, nên tiến xa hơn họ Hồ rất nhiều. Ông đã phân biệt được ba bình diện: Ích Dụng, Đạo Đức, Siêu Việt.....và lần đầu tiên đã giúp cho Âu Tây nhìn được nhiều yếu tố tinh tế của Đông Phương”.

Tuy nhiên, “cả hai họ Hồ và Phùng CHƯA đạt đến trình độ “Tổ Thuật” để đưa ra được một Tổng Hợp MỚI (có lẽ) vì thời gian chưa đủ chín mùi cho một Tổng Hợp” chẳng ?! Họ Hồ đã thất bại vì lý do nói trên. Họ Phùng tuy đã biết đối chiếu Nho Giáo với triết học Tây Âu, Cổ Điển và Thời Mới, nhưng ông chưa biết đến Hiện Sinh và Hiện Tượng Luận. Vì nếu thấu hiểu được Triết Học MỚI của Âu Châu thì sẽ dễ nhìn ra được những giá trị Tâm Linh Á Châu”.

Ngoài ra, còn “phải biết về những khoa KHÁC nữa như Tâm Phân và nhất là Uyên Tâm, khoa này sẽ giúp khám phá những khía cạnh Uyên Tâm không ngờ được của Đông Phương Cổ Đại”(51)

Về phía VIỆT, phải đợi đến đầu thập niên 1960, đáp ứng với lời kêu gọi của Hội Nghị Thế Giới về Triết Học đầu tiên được tổ chức tại Honolulu vào năm 1949, Cô Triết Gia Kim Định đã thực hiện một Tổng Hợp Đông Tây về phương diện Triết Học dựa trên những Nguyên Lý của nền Siêu Hình KINH DỊCH đồng thời thu tóm TINH HOA các bộ môn Khoa Học, Triết Học Hiện Đại. Thành quả là một Công Trình Văn Hóa đồ sộ bao gồm khoảng 42 tập sách mà 32 Tác Phẩm Triết Học đã ra đời xoay quanh hai Chủ Đề Chính Yếu là AN VI và VIỆT NHO.

• KẾT LUẬN

Nếu sau khi đọc xong phần trình bày ở trên mà có người vẫn tin là Nho Giáo CHỈ là của Riêng người Tàu, thì chúng tôi xin được đưa ra hai nhận xét cuối cùng như sau:

1) Nếu bảo Nho Giáo là của Tàu , thế tại sao mấy triệu đại chính của Tàu lại phá Nho mạnh nhất: nhà Chu tận diệt sách của nhà Thương, nhà Tần đốt sách chôn

Nho, nhà Hán xuyên tạc Kinh Văn. Và sau này tuy đã nhận Nho, nhưng vẫn còn lưu lại hai yếu tố phát xuất từ Tây Bắc là Hoạn Quan (Iran) và Pháp Hình để kiểm soát Nho Sĩ.

2) Tại sao nước Việt Nam (trên thực tế là các Làng) mãi tự xa xưa luôn luôn lẫn trốn văn minh Tàu như nhận xét tinh tế của ông Paul Mus, thế mà những Hằng Số của Nho lại nằm sâu trong lòng dân Việt Nam, còn sâu hơn cả bên Tàu và qua bao lần chống Tàu mà không hề chống Nho, kể cả những thời có tinh thần độc lập nhất như nhà Lê.(52)

Để tóm tắt, những Thành Kiến, Ngô Nhận có từ lâu đời về Nho Giáo và Văn Hóa Viễn Đông có lẽ bắt nguồn từ sự kiện là các công cuộc Nghiên Cứu được thực hiện trước đây thường bị Giới Hạn cả về mặt Không Gian lẫn Thời Gian.

Về Thời Gian, là giới hạn của lịch sử 2.000 năm từ thời Tần Hán bên Tàu hay từ thời Trung Triệu bên Việt, kéo theo giới hạn về Không Gian là một nước Việt Nam nhỏ bé mà lãnh thổ chỉ bắt đầu từ Lạng Sơn, Móng Cáy phát triển theo dòng thời gian về phía Nam, hiện tại đến mũi Cà Mau, trước một nước Tàu to lớn thống nhất như nay.

Đó là lý do khiến các nhà nghiên cứu trước đây quên đi thực tế của một “nước” Tàu nhỏ bé với tỷ xích Bộ Lạc khi bắt đầu Lịch Sử với nhà Thương 15 thế kỷ trước thời Tần Hán với vài ba nhóm định cư ở phía Tây Bắc sông Hoàng Hà. Và phần còn lại của vùng đất ngày nay gọi là nước Tàu, thời đó còn nằm trong sự kiểm soát của cư dân Viêm Việt.

Nếu trở về xa hơn nữa phía trước là lịch sử khoảng 5.000 năm khi bắt đầu có Chữ Viết thì vì có chữ viết nên các nhà nghiên cứu thường căn cứ trên VĂN BẢN. Nhưng với Văn Bản, điều bất tiện chính yếu là càng ngày người ta càng khám phá ra hiện tượng sau đây là kẻ thắng trận thường có khuynh hướng “cạo sứt” lịch sử để có lợi cho họ, cho phe nhóm họ. Và như đã đề cập ở trên, người Tàu đã dùng cách thức này để thoán đoạt biết bao Phát Minh của Việt Tộc.

May mà gần đây nhờ các tiến bộ của Khoa Học như trong khoa Khảo Cổ với kỹ thuật “định tuổi” bằng Carbone 14, trong Di Truyền học với kỹ thuật “Gen DNA”, trong Ngôn Ngữ học với phương pháp ngôn ngữ Mới, thì lần lần người ta giải quyết được vấn đề do Giới Hạn đặt ra cả về mặt Thời Gian lẫn Không Gian.

Bước đầu, được nói rộng địa bàn nghiên cứu lịch sử Viễn Đông lên tới 10.000 năm tương đương với thời kỳ Tân Thạch của lịch sử Nhân Loại. Ngay các Học Giả Trung Quốc cách đây 12 năm, trong tờ “Beijing Review”, một trong những “tiếng nói” chính thức của nhà cầm quyền THCS, trong số ngày 23-29/03/98, ở phần “Culture and Science” (tr.31), trước những bằng chứng không thể chối cãi được của Khoa Học ngày nay, đã phải đi đến việc phủ nhận quan điểm Lịch Sử 5.000 năm của Sử Gia Tư Mã Thiên để thay thế bằng chủ trương của giới Học

Giả Quốc Tế về Lịch Sử 10.000 năm lập quốc Trung Hoa với sự đóng góp Nền Tảng của các bộ tộc BÁCH VIỆT trong một xã hội mà họ gọi là Đa Văn Hóa được thành hình vào thời kỳ này.

Thật vậy, vào thời kỳ đó, KHÔNG phải người Tàu “dạy văn minh” cho người Việt, mà theo giới Học Giả Quốc Tế thì NGƯỢC LẠI như chủ trương của Sử Gia kiêm Lý Thuyết gia Khoa Học lừng danh J.Needham chẳng hạn, thì chính người Hòa Bình tức Tổ Tiên chúng ta, đã du nhập vào Trung Hoa những truyền thống Văn Hoá VIỆT mà ông tóm tắt vào 25 điểm bao gồm:

- _ Văn hóa biển và sông nước
- _ Kỹ thuật đóng tàu dài
- _ Đặc điểm nhà làng để cho dân tụ tập sinh hoạt
- _ Tục đua thuyền
- _ Huyền thoại con rồng
- _ Văn minh trồng đồng
- _ Thuật dùng nỏ bắn bằng tên
- _ Tục xâm mình
- _ Đốt rừng làm rẫy
- _ Hội về mùa xuân và mùa thu cho trai gái vui chơi để tự do lựa vợ kén chồng
- _ Văn minh trồng lúa nước
- _ Tục thờ cúng ông bà
- _ Thuật trồng cây tre và sử dụng dụng cụ bằng tre
- _ Kỹ thuật đúc sắt
- _ Kỹ thuật làm sơn mài
-vvv.....(53)

Chúng ta có thể nhận thấy là hầu hết các điểm được lược kê ở trên là những yếu tố của nền Văn Minh NÔNG NGHIỆP, và điều này lại càng chứng tỏ rằng người Hoa Hán vì có gốc DU MỤC nên phải học những điều trên với Tổ Tiên chúng ta.

Nhà Khảo Cổ danh tiếng W. G. Solheim còn nói rộng giới hạn của Cổ Sử Viễn Đông từ 10.000 năm lên đến khoảng 40.000, 50.000 năm cách ngày nay khi mà những cư dân đầu tiên của nền Văn Hóa Hòa Bình bắt đầu cuộc hành trình tiến lên phía Bắc để định cư ở vùng đất mà ngày nay gọi là nước Tàu.

Trong khi đó, nhiều người trong giới Tây học còn đọc những cuốn sách Sử cũ rích từ thời Pháp thuộc, ngay cả từ thời nhà Hán thì đâu thấy được điều gì “hay ho” về Văn Hóa và Lịch Sử VIỆT. Vậy nên, điều trước tiên họ cần phải làm là Cập Nhật vốn Kiến Thức của mình với các khám phá Khoa Học mới nhất trong các lãnh vực nêu trên.

Đó có lẽ là nguyên nhân khiến họ thốt lên những câu nói có tính cách “dè bium” chứa đựng những thuật ngữ như các “Chức Sắc Làng Xã”....Ở đây, có nhiều cơ may là thực sự họ không hiểu được sự Khác Biệt giữa Văn Hóa và Chính Trị hay

giữa Văn Hóa và Khoa Học. Văn Hóa đích thực (viết hoa) chỉ những giá trị “Vượt Thời Không” thuộc bình diện mà Nho gọi là “Thiên Viên” (=Trời tròn) được biểu hiệu trong huyền sử Việt bằng “bánh dầy” (Tròn). Còn Chính Trị hay Khoa Học là những lãnh vực có giá trị hạn cục vào không gian và thời gian mà Nho gọi là “Địa Phương” (= Đất vuông) được biểu hiệu trong huyền sử Việt bằng “bánh chưng” (Vuông).

Chúng ta thường thấy người dân thị thành có chút “ăn học” thường có thái độ “dè bủ” tương tự đối với thôn dân mà họ cho là “quê mùa dốt nát”. Nhưng điều này chỉ có thể áp dụng liên quan đến lãnh vực KIẾN THỨC về Chính Trị hay Khoa Học chẳng hạn, bao gồm những giá trị giới hạn vào một không gian và một thời gian.

Còn VĂN HOÁ lại là chuyện khác ! Như theo ý kiến của nhà xã hội học danh tiếng về vấn đề Việt Nam Paul Mus thì “càng đi sâu vào miền bung biển của nước Việt lại càng gặp nhiều Triết Nhân”. Hoặc như theo một trong những Triết Gia lớn nhất của Tây Phương cận đại là F. Nietzsche “Dòng giống tốt nhất tại Đức ở trong huyết quản Nông Dân”. Hay theo Học Giả Columella “Đời sống Thôn Dã có họ máu hàng dọc với Minh Triết”. Hoặc nhiều câu tương tự như “ Chớ lầm là Dân ngu vì họ là những Triết Nhân”. Ngay Kinh Điển Nho Giáo chỉ là công trình Công Thức hóa của Khổng Tử dựa trên Nội Dung của một “rừng” Ca Dao, Tục Ngữ...được lưu truyền trong các Làng Xã Bách Việt. Và những người tự nhận thuộc giới “Tây học” đôi khi cũng phải “Xỏ Nho” vì những giá trị Minh Triết ẩn tàng trong các câu chữ Nho !

Vậy nên đừng lấy làm lạ là những khái niệm về Tán Quyền, Tự Trị Địa Phương, Dân Chủ, Bình Sản, Bình Quyền Nam Nữ, Bảo Vệ người dân Thiểu Số.....của nền Triết Lý Chính Trị VIỆT còn gọi là VIỆT NHO đã được “thai nghén” và “cưu mang” hàng ngàn năm trong môi trường Làng Xã Việt, vì đó là những Nguyên Lý có giá trị “Vượt Thời Không” nên ngày nay được các quốc gia Tân Tiến NHẤT trên Thế Giới áp dụng vào đời sống Chính Trị, Xã Hội.....của nước họ.

Tóm lại, muốn nắm vững nội dung của Văn Hóa Viễn Đông, có lẽ cần phải thay đổi lối nhìn cũng như phương pháp Nghiên Cứu. Nhất là tránh giới hạn Lịch Sử Viễn Đông vào lịch sử 2.000 năm kể từ thời Tần Hán với hình ảnh một nước Tàu to lớn bên cạnh những lân bang nhỏ bé trong đó có Việt Nam. Mà cần phải nghiên cứu Lịch Sử Viễn Đông ngay từ đầu khi nước Tàu còn có tên là Cổ Việt bao gồm những thời kỳ sau đây.

A) Giai Đoạn Huyền Sử

_ Đợt đầu là cuộc chiến giữa Si Vưu đại diện cho Việt tộc và Hoàng Đế đại diện cho Hoa tộc

_ Đợt hai ôn hòa hơn là Đại Vũ tiến xuống mạn Nam sông Hoàng Hà lập ra nhà Hạ giữa đất đai cũng như văn hóa Việt

B) Giai Đoạn Lịch Sử

_ Đợt ba là cuộc chiến giữa nhà Thương và dân Di Việt cư ngụ phần đất còn rộng lớn bao gồm Sơn Đông, Hà Nam, Hồ Bắc, Giang Tô, Chiết Giang.....vvv.....

_ Đợt bốn là thời Chiến Quốc với trận đụng độ giữa nước Tần đại diện Hoa tộc và các nước Sở, Ngô, Việt cùng một chủng tộc Việt, kéo theo sau đó giai đoạn “Hán Sở Tranh Hùng”

_ Đợt năm là cuộc cưỡng chiếm Nam Chiếu, Dạ Lang nước Điền bởi nhà Hán

_ Đợt sáu là cả Lạc Việt bao gồm Quảng Đông và Quảng Tây trước gọi là Lưỡng Việt, sau đổi thành Lưỡng Quảng.....(54)

Công việc nêu trên cần được thực hiện trong toàn bộ Lịch Sử Viễn Đông không những đối với lịch sử Tổng Quát mà còn đối với lịch sử Văn Hóa và Triết Học nữa trong thể SINH THÀNH của nó thì mới mong TRÁNH bớt những THÀNH KIẾN, NGỘ NHẬN đã có từ quá lâu đời liên quan tới Nho Giáo và Văn Hóa Viễn Đông.

Lê Việt Thường

CHÚ THÍCH

Vì mới viết xong một bài về Nho Giáo nên luôn tiện chúng tôi đề cập đến một chuyện nhỏ thôi (do đó mới để trong phần Chú Thích này). Gần đây, tình cờ chúng tôi nghe một “tin đồn” là có ai đó thắc mắc về kiến thức chữ Nho của Cố Triết Gia Kim Định.

Ai có dịp đọc tiểu sử của Cố Triết Gia thì biết là Ngài đã có đi du học Pháp 10 năm để nghiên cứu về Nho Giáo và văn hóa Việt tại “Institut des Hautes Études Chinoises”. Vậy nên, chưa cần bàn đến trường hợp Ngài đã có cơ hội học chữ Nho ở thời niên thiếu hay không, chúng ta biết rằng một người bình thường (nhất là còn trẻ) nếu chuyên cần, thì cần khoảng vài năm học tập là có thể nắm vững một Sinh Ngữ. Nếu cho rằng chữ Nho có lẽ hơi khó học hơn một sinh ngữ thông thường một chút, thì thiết nghĩ 10 năm là quá đủ để giải quyết vấn đề này. Chưa kể là sau đó, Ngài đã tiếp tục nghiên cứu Nho Giáo và văn hóa Việt suốt cuộc đời còn lại và đã hoàn tất một công trình văn hóa và triết học đồ sộ về An Vi và Việt Nho.

Vậy nên, ai đó nếu có khả năng thì hãy tranh luận đàng hoàng dựa trên “giấy trắng mực đen” là 32 tác phẩm của Cố Triết Gia đã xuất bản. Chớ giờ loại “đòn Hạ

Cấp” vừa nêu trên, vì thật không xứng với một người tự nhận mình là “Trí Thức” !!!

- (38) Kim Định, “Hung Việt, Idem, tr. 37
- (39) Đông Lan, Idem
- (40) Kim Định, “Định Hướng Văn Học”, Ra Khơi, SG, VN, 1969, tr.148
- (41) Kim Định, “Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc”, Idem, tr.74
- (42) Nguyễn Thị Sông Hương, “Yếu Tính Phá Sản Trong Tổ Quốc Ăn Năn Đại Nam,CA, USA, tr.151
- (43) Idem, tr.159-160
- (44) Hoàng Xuân Hào, “Nhân Quyền Trong Luật Hồng Đức: Niềm Tự Hào Dân Tộc”, Thế Kỷ 21, số 113 tháng 9/1998, tr.28-33
- (45) Kim Định, “Pho Tượng Đẹp Nhất Của Việt Tộc”, Idem
- (46) Kim Định, “Sứ Điệp Trống Đồng”, Idem, tr.185-186
- (47) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Điển”, Idem
- (48) Idem
- (49) Idem
- (50) Idem
- (51) Kim Định, “Định Hướng Văn Học”, Idem, tr. 174-177
- (52) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Điển”, Idem
- (53) Cung Đình Thanh, Idem, tr.182-183
- (54) Kim Định, “Tinh Hoa Ngũ Điển”, Idem

Nguồn: <https://minhtrietviet.net/nhung-ngo-nhan-lau-doi-ve-nho-giao-phan-hai/>

www.vietnamvanhien.org

